

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH ĐÀO TẠO:**

(Xây dựng theo chương trình đào tạo ban hành năm 2019)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành:
 Tên tiếng Việt: Việt Nam học
 Tên tiếng Anh: Vietnamese Studies
- Mã số ngành đào tạo¹ : 7310630
- Danh hiệu tốt nghiệp²: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Cử nhân Việt Nam học (The Degree of Bachelor in Vietnamese Studies).
- Đơn vị đào tạo: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

Chương trình cử nhân Việt Nam học hướng đến các mục tiêu cơ bản hình thành nên chân dung người học như sau:

- Có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân;
- Có sức khỏe, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, về đất nước và con người Việt Nam từ cả hai góc độ: chuyên ngành và liên ngành khu vực học;
- Có trình độ ngoại ngữ tốt trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn, có kiến thức khởi nghiệp dựa trên nền tảng kiến thức toàn diện có hệ thống về Việt Nam học,
- Có kĩ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội;
- Cử nhân Việt Nam học có thể làm việc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam, nước ngoài, các tổ chức quốc tế ...
- Vận dụng lí thuyết tiếp cận liên ngành tổng hợp về đất nước và con người Việt Nam để nghiên cứu nhằm tư vấn cho địa phương xây dựng các đề án, chính sách phát triển bền vững về kinh tế, văn hóa, xã hội ... vùng, miền, khu vực.

3. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy định của Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- Hình thức tuyển sinh: Theo Quy định của Đại học Quốc Gia Hà Nội.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

¹ lấy mã số từ Danh mục ngành đào tạo đại học của Nhà nước, những ngành chưa có trong Danh mục nói trên thì ghi là *Ngành đào tạo thí điểm*.

² Cử nhân/Kĩ sư/Bác sĩ/Dược sĩ...

4.1.1. Về kiến thức chung

- Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu.

❖ Hướng chuyên ngành A

- Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

❖ Hướng chuyên ngành B

- Hoàn thiện 4 kỹ năng (nghe - nói - đọc - viết) tiếng Việt ở mức độ vận dụng thành thạo bậc 4/6 (B2) theo Khung đánh giá năng lực tiếng Việt 6 bậc do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành.

4.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu.

- Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

4.1.3 Kiến thức của khối ngành

- Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp để có thể phân tích, đánh giá tình hình nhằm đưa ra những sáng kiến, ý tưởng mới phù hợp về dịch vụ cho riêng mình, đáp ứng xu thế của xã hội.

- Vận dụng những kiến thức Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học vào việc xây dựng các đề xuất, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng, miền, khu vực cụ thể.

- Nhận thức được những khái niệm cơ bản và một số vấn đề hữu quan như : giao tiếp, nhận thức, quan hệ ngôn ngữ và tư duy, phân loại ngôn ngữ... và những khái niệm về cấu trúc như: ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng của ngôn ngữ.

4.1.4 Kiến thức của nhóm ngành

- Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp về đất nước và con người Việt Nam trên các lĩnh vực chuyên ngành: văn hóa, xã hội lịch sử, kinh tế, ngôn ngữ và tiếng Việt, địa lí, môi trường.

- Phân tích và đánh giá những nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại ở các lĩnh vực: nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam, các dân tộc thiểu số Việt Nam, di tích lịch sử, thắng cảnh, văn hóa ẩm thực, làng xã, du lịch Việt Nam.

- Vận dụng những kiến thức cơ bản vào việc học tập, tìm hiểu và nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Việt Nam theo định hướng liên ngành khu vực học

4.1.5 Kiến thức ngành

- Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên các lĩnh vực chuyên ngành: văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lí, kinh tế, văn học - nghệ thuật, báo chí, du lịch, đối ngoại và đô thị.

- Phân tích và so sánh những nét tương đồng và khác biệt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và đất nước của người học.

- Vận dụng những kiến thức chuyên ngành và liên ngành để so sánh mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn và các ngành khoa học tự nhiên nhằm xây dựng chính sách phục vụ phát triển bền vững đất nước;

❖ **Hướng chuyên ngành A**

- Vận dụng ngoại ngữ ở mức độ tương đối thông thạo cả 4 kỹ năng vào công việc theo hướng chuyên ngành Việt Nam học.

- Nhận thức cơ bản về kiến thức nghiệp vụ du lịch và quản trị văn phòng;

- Tổng hợp, phân tích những đặc trưng văn hóa tiêu biểu và đánh giá được hệ quả của quá trình đô thị hoá đối với việc bảo tồn di sản văn hoá của đất nước để từ đó có thể đánh giá được sự chuyển biến của một trong những đô thị tiêu biểu nhất Việt Nam.

❖ **Hướng chuyên ngành B**

- Vận dụng tiếng Việt ở mức độ thành thạo cả 4 kỹ năng (Nghe - nói - đọc - viết) vào công việc theo hướng chuyên ngành Việt Văn hóa - Lịch sử, Kinh tế - Xã hội, Ngôn ngữ - Văn học.

- Nhận thức và vận dụng được những tri thức cơ bản về cơ cấu ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong tiếng Việt nhằm giúp cho người học biết cách sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, phù hợp.

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

4.2.1. Kỹ năng chuyên môn

4.2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu.

- Có kỹ năng vận dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản liên ngành của Việt Nam học, biết khảo sát, điều tra, điền dã, sưu tập tài liệu và tiến hành nghiên cứu những vấn đề cụ thể về đất nước và con người Việt Nam.

4.2.1.2 Kỹ năng giải quyết vấn đề dựa trên năng lực tư duy độc lập

- Có kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua việc phát hiện, đánh giá, phân tích được những thành tựu chính của Việt Nam học từ truyền thống đến hiện đại;

4.2.1.3 Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá để học tập, tìm hiểu, giảng dạy, nghiên cứu và giải quyết những vấn đề liên quan tới Việt Nam học.

- Áp dụng các kiến thức nền tảng trong việc tham gia xây dựng các đề tài, dự án, tổ chức thực hiện, đánh giá các dự án phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam và xây dựng các chính sách liên quan tới các vấn đề: lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị ... của Việt Nam.

4.2.1.4 Kỹ năng tư duy theo hệ thống

- Có kỹ năng tư duy, phân tích logic có hệ thống các lý thuyết nghiên cứu liên ngành khu vực học và vận dụng phù hợp trong từng trường hợp cụ thể về đất nước và con người Việt Nam;

- Xác định vấn đề, chính sách ưu tiên và tìm ra cách giải quyết trong các lĩnh vực liên quan đến nghiên cứu đất nước, khu vực học.

4.2.1.5 Kỹ năng thích ứng với bối cảnh học thuật, bối cảnh xã hội và đặt mục tiêu, lập kế hoạch phù hợp

- Đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến chuyên ngành, xác định được vai trò của các cử nhân Việt Nam học;
- Lập kế hoạch và tìm phương án thích ứng với những biến đổi và đòi hỏi của công việc, tận dụng được kiến thức, kỹ năng của cá nhân để phát triển;
- Tận dụng được những ưu điểm của phương pháp nghiên cứu liên ngành khu vực học vào sự phát triển của ngành Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới.

4.2.1.6 Kỹ năng tổ chức/ tham gia mạng lưới nghề nghiệp phù hợp với ngành Việt Nam học

- Người học nhận thức độc lập về bối cảnh của tổ chức nghề nghiệp mình theo đuổi và thích ứng với yêu cầu công việc trong các mô hình tổ chức khác nhau (Viện nghiên cứu, trường học, cơ quan chính phủ, phi chính phủ, doanh nghiệp,...);
- Kết nối bằng truyền thông trong đồng nghiệp, giới học giả, góp phần hình thành văn hóa tổ chức, làm việc thành công trong tổ chức.

4.2.1.7 Kỹ năng hoạt động thực tiễn trên cơ sở ứng dụng lí thuyết học đường

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp các khối kiến thức chuyên ngành và liên ngành cùng những kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập, thực tập. Sản phẩm sau khi đào tạo có khả năng làm chủ kiến thức và vận dụng kỹ năng tích lũy của bản thân;
- Tổng kết được các kinh nghiệm về chuyên môn, nghề nghiệp rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị cho bản thân.

4.2.1.8 Kỹ năng phát huy sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Nghiên cứu và đề xuất các chính sách nhằm nâng cao tính ứng dụng và chất lượng hoạt động chuyên môn;
- Cập nhật các lý thuyết liên ngành và khả năng làm chủ công nghệ trong nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn, quản lý trong kỹ nguyên kỹ thuật số;
- Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo liên ngành trong lĩnh vực Việt Nam học và Khu vực học.

4.2.2. Kỹ năng hỗ trợ

4.2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có khả năng tự chủ, thích ứng với hoàn cảnh trong các hoạt động chuyên môn để giải quyết vấn đề; khả năng rèn luyện, tư duy nhằm phát triển nghề nghiệp; thường xuyên tự đánh giá, phán đoán và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân.
- Sử dụng thành thạo ứng dụng của tin học văn phòng ;trình bày văn bản và xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng các phần mềm thông dụng; thực hiện thành thạo truy cập và tra cứu thông tin trên mạng để phục vụ cho công việc.

4.2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

- Có kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, khả năng quản lý nhóm, phối hợp trong nhóm, cân bằng cảm xúc, điều hòa các mối quan hệ trong hợp tác.
- Có khả năng quản lý thời gian, gồm lập kế hoạch, triển khai và giám sát công việc, phân tích và giải quyết vấn đề, đánh giá hiệu quả công việc.

4.2.2.3. *Kĩ năng quản lí và lãnh đạo*

- Biết tổ chức, phân công và đánh giá các hoạt động công việc trong nhóm/ đơn vị; kết nối được với các cá nhân hoặc đơn vị đối tác.

4.2.2.4. *Kĩ năng giao tiếp*

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng văn bản; giao tiếp thường ngày, giao tiếp xã hội và giao tiếp liên văn hóa trong các bối cảnh khác nhau (qua thư điện tử...);

4.2.2.5. *Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh và tiếng Việt tốt (4 kỹ năng: Đọc, viết, nghe, nói) trong giao tiếp, học tập và nghiên cứu chuyên môn.

- Có thể viết báo cáo với nội dung đơn giản, trình bày ý kiến cá nhân liên quan đến công việc chuyên môn.

4.2.2.6. *Các kĩ năng bổ trợ khác*

* Kĩ năng thuyết trình

- Nêu ý tưởng và cấu trúc vấn đề để thuyết trình trước đám đông, cuộc họp;
- Tổ chức trao đổi, thảo luận các ý kiến liên quan trong một buổi thuyết trình.

* Kĩ năng quản lý bản thân

- Biết thiết lập mục tiêu cá nhân, mục tiêu công việc, mục tiêu nghề nghiệp để có sự đam mê trong lựa chọn và theo đuổi nghề nghiệp;
- Quản lý thời gian, quản lý cảm xúc cá nhân hiệu quả nhất;

4.3. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức

4.3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Trung thực, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp; chủ động trong công việc, chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp; tâm huyết với nghề.

- Tinh thần tự học, làm chủ bản thân, say mê sáng tạo, tinh thần tự phê bình và phê bình

4.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Hiểu rõ năng lực bản thân, kiên trì, nhẫn nại; biết kiềm chế, điều tiết cảm xúc và tìm sự cân bằng trong cuộc sống; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên.

- Sẵn sàng theo đuổi đam mê nghề nghiệp; hình thành ý thức học để chung sống và hòa hợp những môi trường văn hóa khác nhau.

4.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có ý thức trách nhiệm cộng đồng; vì lẽ phải và sự công bằng; tôn trọng pháp luật;
- Có được nền tảng giáo dục tương đối vững chắc để hiểu rõ các trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm với bản thân và cộng đồng xã hội; có lối sống lành mạnh; có tinh thần học hỏi, cầu tiến, điềm tĩnh; tự chủ, khách quan khi ra quyết định; nhiệt tình, say mê với công việc.
- Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật, chính sách của nhà nước,...

5. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng thực hiện một cách có trách nhiệm các công việc liên quan đến học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực Việt Nam học.

- Có khả năng gợi mở, đề xuất những sáng kiến mới liên quan tới sự phát triển của ngành Việt Nam học.

- Có khả năng thích ứng với môi trường chuyên môn Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học.

- Có khả năng đánh giá và đưa ra các giải pháp có tính khách quan về các vấn đề cơ bản của Việt Nam học nhằm tư vấn cho các nhà chính sách những giải pháp để phát triển bền vững phù hợp với từng địa phương, khu vực, vùng, miền.

6. Cấu trúc chương trình đào tạo (Nội dung chương trình đào tạo)

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	136 tín chỉ
Khối kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>):	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	29 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>23 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	24 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/33 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức của nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6 tín chỉ</i>
Kiến thức chuyên sâu	6/18
Kiến thức liên ngành	6/18
- Khối kiến thức ngành:	52 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>38 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>8 tín chỉ</i>

6.2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
6.1		Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1					
6.2		Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)	5				
	VNS1001	Tiếng Việt nâng cao 1 (đọc – hiểu)	5	35	40		
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3	45			

15	PHI1054	Logic học đại cương	3	31	14		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kỹ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn Năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Kĩ năng viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khởi kiến thức theo khối ngành	24				
		Các học phần bắt buộc	18				
		Các học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)					
27	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
		Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)					
29	VNS1106	Tiếng Việt nâng cao 2 (nghe – nói)	4	28	32		
30	VNS1107	Tiếng Việt nâng cao 3 (ngữ pháp – viết)	5	35	40		
31	MNS1054	Khởi nghiệp	3				
32	VNS1108	Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học	3	36	6	3	
33	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	45			
		Các học phần tự chọn	6/33				
34	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
35	PHI1100	Mỹ học đại cương	3	36	9		
36	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		

37	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt	3	45			LIN2033
38	LIN1103	Việt ngữ học đại cương	3	45			LIN2033
39	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	3	45			
40	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	36	9		
41	PSY2023	Tâm lý học xã hội	3	30	15		
42	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	30	15		
43	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
44	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	9				
45	VNS2010	Những hiện tượng văn chương Việt Nam hiện đại	3	39	6		
46	VNS2011	Lịch sử tiếng Việt	3	39	6		LIN2033
47	VNS2012	Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại	3	39	6		HIS1001
		<i>Các học phần tự chọn</i>	6				
		<i>Kiến thức chuyên sâu</i>	6/18				
48	VNS2013	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	3	39	6		HIS1056
49	VNS2014	Văn học Việt Nam trong thế giới Đông Á	3	39	6		
50	REL 1101	Lễ hội trong tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	3	39	6		
51	VNS2015	Lý thuyết và thực hành dịch	3	39	6		
52	VNS2016	Kinh tế Việt Nam	3	39	6		
53	VNS2017	Truyền thông đại chúng ở Việt Nam	3	36	9		
		<i>Kiến thức liên ngành</i>	6/18				
54	JOU3030	Tổ chức sự kiện	3	30	15		PRS1100
55	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	30	15		TOU2001
56	TOU1150	Văn hóa du lịch	3	30	15		TOU2001
57	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu	3	30	15		
58	POL1151	Chính sách công của Việt Nam	3	36	9		
59	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	39	6		
V		Khối kiến thức ngành	52				
V.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	20				
60	VNS3010	Các tộc người Việt Nam	3	39	6		HIS1056

61	VNS3011	Du lịch Việt Nam	3	39	6		HIS1056
62	VNS3012	Địa lý Việt Nam	2	26	4		
63	VNS3013	Làng xã Việt Nam	3	39	6		HIS1056
64	VNS3014	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam	3	39	6		HIS1056
65	VNS3015	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	3	39	6		HIS1056
66	VNS3016	Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội	3	39	6		
V.2		<i>Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (sinh viên Việt Nam)</i>	18				
67	FLH1183	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 1	3	39	6		FLH1157
68	FLH1184	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 2	3	39	6		FLH1183
69	FLH1185	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 3	3	39	6		FLH1184
70	VNS3017	Hà Nội học	3	39	6		HIS1056
71	TOU3030	Nghiệp vụ du lịch	3	36	9		
72	ARO3038	Quản trị văn phòng	3	42	3		
V.3		<i>Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (sinh viên nước ngoài)</i>	18				
73	VNS3018	Tiếng Việt chuyên ngành 1: Văn hoá - Lịch sử.	3	21	24		
74	VNS3019	Tiếng Việt chuyên ngành 2: Ngôn ngữ - Văn học.	3	21	24		
75	VNS3020	Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội.	3	21	24		
76	VNS3021	Ngữ âm tiếng Việt thực hành	3	39	6		LIN2033
77	VNS3022	Ngữ pháp tiếng Việt thực hành	3	39	6		LIN2033
78	VNS3023	Từ vựng tiếng Việt thực hành	3	39	6		LIN2033
V.4		<i>Các học phần tự chọn chung</i>	6/18				
79	JOU3017	Nghiệp vụ báo chí	3	42	3		
80	VNS3024	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	3	39	6		LIN2033
81	VNS3025	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	3	39	6		HIS1056

82	VNS3026	Motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á	3	39	6		
83	VNS3027	Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới	3	39	6		
84	VNS3028	Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam	3	39	6		
V.5		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8				
83	VNS4002	Thực tập, thực tế	3	15	18	12	
84	VNS4053	Khoá luận tốt nghiệp	5				
85	VNS4054	Đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	3	39	6		
86	VNS4055	Một số vấn đề Việt Nam đương đại	2	26	4		
		Tổng số	136				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình trung tích lũy.

- Các học phần thuộc hướng chuyên ngành A dành cho đối tượng sinh viên Việt Nam;
- Các học phần thuộc hướng chuyên ngành B dành cho đối tượng sinh viên nước ngoài.

	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	SOC1051	Xã hội học đại cương		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	PSY1051	Tâm lý học đại cương		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	PHI1054	Logic học đại cương		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	INT1005	Tin học ứng dụng		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
		Kỹ năng bổ trợ		X				X	X	X	X	X				X	X	X	X			X	X	X
II. 2		<i>Các học phần tự chọn</i>																						
	INE1014	Kinh tế học đại cương		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	EVS1001	Môi trường và phát triển		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	LIB1050	Nhập môn Năng lực thông tin		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	LIT1053	Kỹ năng viết học thuật		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X

	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam		X				X	X	X	X					X	X	X	X			X	X	X
III		Khối kiến thức theo khối ngành						X	X	X	X													
III.1.		<i>Các học phần bắt buộc</i>																						
		<i>Các học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)</i>																						
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1		X				X	X	X	X					X	X	X	X	X	X	X	X	X
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2		X				X	X	X	X					X	X	X	X	X	X	X	X	X
		<i>Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)</i>																						
	VNS1106	Tiếng Việt nâng cao 2 (nghe – nói)		X				X	X	X	X					X	X	X	X	X	X	X	X	X
	VNS1107	Tiếng Việt nâng cao 3 (ngữ pháp – viết)		X				X	X	X	X					X	X	X	X	X	X	X	X	X
	MNS1054	Khởi nghiệp		X				X	X	X	X					X	X	X	X	X	X	X	X	X

	VNS1108	Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	LIN2033	Đẫn luận ngôn ngữ học			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
III. 2.		<i>Các học phần tự chọn</i>																						
	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	PHI1100	Mỹ học đại cương			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	ANT1100	Nhân học đại cương			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	LIN1103	Việt ngữ học đại cương			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	PSY2023	Tâm lý học xã hội			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương			X			X	X	X	X					X	X	X	X		X	X	X	X
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành																						

	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu				X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
	POL1151	Chính sách công của Việt Nam				X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội				X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
V		Khối kiến thức ngành																					
V. 1		<i>Các học phần bắt buộc</i>																					
	VNS3010	Các tộc người Việt Nam						X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
	VNS3011	Du lịch Việt Nam						X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
	VNS3012	Địa lý Việt Nam						X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
	VNS3013	Làng xã Việt Nam						X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
	VNS3014	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam						X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
	VNS3015	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam						X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
	VNS3016	Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội						X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
		<i>Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (sinh viên Việt Nam)</i>																					
	FLH1183	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 1						X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X

FLH1184	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 2					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
FLH1185	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 3					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
VNS3017	Hà Nội học					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
TOU3030	Nghiệp vụ du lịch					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
ARO3038	Quản trị văn phòng					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
	<i>Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (sinh viên nước ngoài)</i>																						
VNS3018	Tiếng Việt chuyên ngành 1: Văn hoá - Lịch sử.					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
VNS3019	Tiếng Việt chuyên ngành 2: Ngôn ngữ - Văn học.					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
VNS3020	Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội.					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
VNS3021	Ngữ âm tiếng Việt thực hành					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
VNS3022	Ngữ pháp tiếng Việt thực hành					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
VNS3023	Từ vựng tiếng Việt thực hành					X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X

8. Tóm tắt nội dung các học phần (Ghi theo số thứ tự trong khung CTĐT)

1. PHI1006. Triết học Mác-Lênin

Số tín chỉ: 3

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về Triết học Mác – Lênin một cách có hệ thống. Đó là hệ thống tri thức về thế giới; vị trí và vai trò của con người trong thế giới; mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan. Môn học trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận khoa học để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, trang bị những kỹ năng cần thiết trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

2. PEC1008. Kinh tế chính trị Mác-Lênin 2

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết: PHI1006

- Hiểu được các vấn đề Kinh tế chính trị cơ bản về nền kinh tế thị trường của chủ nghĩa Mác - Lênin (mức 2).

- Nắm vững các tri thức về kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam; cách mạng công nghiệp; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tiếp cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam; hội nhập quốc tế của Việt Nam (mức 2).

- Có khả năng vận dụng các kiến thức Kinh tế chính trị cơ bản để hiểu và tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam (mức 2).

3. PHI 1002. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 2

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, cốt lõi về những phạm trù, quy luật chính trị- xã hội trong quá trình vận động, phát triển của xã hội loài người từ hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và sự vận dụng những quy luật đó trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4. POL1001. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 2

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội ở và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.

- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

5. HIS.1002. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 2

Học phần cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920- 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945- 1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975- 2018).

6. FLF1107. Tiếng Anh B1

Số tín chỉ: 5

Học phần giúp sinh viên đạt được kiến thức, kỹ năng cơ bản sau:

- nắm được ý chính khi nghe và đọc các văn bản chuẩn về những chủ đề quen thuộc, thường gặp ở nơi làm, trường học, khu vui chơi giải trí,...;
- xử lý hầu hết các tình huống có khả năng xảy đến khi đi đến những nơi sử dụng ngôn ngữ đó;
- tạo ra các ngôn bản có tính liên kết về chủ đề quen thuộc, phù hợp với sở thích cá nhân;
- miêu tả những trải nghiệm, sự kiện, ước mơ, hi vọng, ước muốn và lý giải gọn gàng cho các ý kiến và kế hoạch được vạch ra.

7. VNS1001. Tiếng Việt nâng cao (đọc – hiểu)

Số tín chỉ: 5

- Cung cấp cho sinh viên một lượng từ thông dụng trong một số lĩnh vực cơ bản của đời sống như: văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội... Đồng thời, học phần bổ sung thêm một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản xuất hiện trong quá trình đọc. Từ đó, người học có thể sử dụng vốn kiến thức đã thu nhận được vào thực tiễn giao tiếp tiếng Việt, đọc sách báo và tìm kiếm tài liệu bằng tiếng Việt.

- Giúp sinh viên cải thiện khả năng phát âm tiếng Việt, nhất là trong việc thể hiện thanh điệu tiếng Việt và một số nội dung phát âm tiếng Việt ở bình diện lời nói, như trọng âm, nhịp điệu.

- Giúp người học mở rộng vốn từ, vốn văn hóa để hiểu thêm về cuộc sống, đất nước và con người Việt Nam.

8. VNS1002. Tiếng Việt cơ sở (đọc-hiểu)

Số tín chỉ: 5

Học phần gồm 15 bài với các chủ đề thông dụng được sử dụng phổ biến trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày. Hệ thống từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phù hợp với các chủ đề được đưa ra. Hệ thống ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Việt và các kiểu bài luyện tập được cung cấp và thiết kế theo hướng từ dễ đến khó nhằm từng bước nâng cao khả năng cho người học cả về 4 kỹ năng: Nghe – Nói – Đọc - Viết. Cấu trúc mỗi bài gồm: Hội thoại; từ vựng cho hội thoại; ghi chú ngữ pháp; luyện tập; bài đọc; từ vựng cho bài đọc; ghi chú ngữ pháp bài đọc và các bài tập thực hành. Ngoài ra, các phần: *Khởi động*, *Trao đổi thảo luận*, *Thông tin* được phân bố trong

từng bài. Phần *Khởi động* nhằm tạo không khí học tập một cách tự nhiên, lấy người học làm trung tâm.; phần *Trao đổi thảo luận* góp phần khuyến khích người học phát triển kỹ năng nói và tư duy bằng tiếng Việt; phần *Thông tin* cung cấp cho người học những kinh nghiệm và hiểu biết cần thiết khi sống ở Việt Nam.

9. MNS1053. Các phương pháp nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 3

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học, lý thuyết nghiên cứu khoa học và các phương pháp nghiên cứu trong các khoa học khác nhau.

- Giúp người học hiểu được bản chất logic của nghiên cứu khoa học, nắm vững được kỹ năng nghiên cứu khoa học và biết cách trình bày một báo cáo khoa học.

- Cung cấp cho sinh viên không chỉ kiến thức về các phương pháp trong nghiên cứu khoa học mà còn trọng tâm vào việc rèn luyện kỹ năng làm đề cương nghiên cứu, kỹ năng thuyết trình khoa học, kỹ năng trình bày báo cáo khoa học.

- Giúp người học làm quen, hình thành và rèn luyện tác phong, cách tư duy của người làm khoa học chuyên nghiệp.

10. THL1057. Nhà nước và pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết: PHI1006

Mục tiêu chung của học phần là giúp sinh viên nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật; Những nội dung cơ bản, phổ thông về một số ngành luật cơ bản. Ngoài ra, học phần cũng giúp sinh viên có được các kỹ năng như: Trả lời câu hỏi, xây dựng phương pháp tư duy đúng đắn trong hoạt động nghiên cứu khoa học và thực tiễn; Cũng như vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật vào việc tìm hiểu, đánh giá, thực hiện pháp luật trong thực tiễn. Bên cạnh đó, sinh viên cũng sẽ hiểu được ý nghĩa lý luận và thực tiễn của học phần, ứng dụng vào việc học tập và cuộc sống, có thể nâng cao ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật, ý thức đạo đức, hiểu biết và thực hành các quyền con người, trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội.

11. HIS1053. Lịch sử văn minh thế giới

Số tín chỉ: 3

- Những kiến thức cơ bản và hệ thống về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại.
- Nắm bắt được phương pháp và những lý thuyết nghiên cứu cơ bản về văn hóa, văn minh.

- Sinh viên có khả năng thuyết trình một vấn đề lịch sử văn minh.

- Có khả năng làm việc theo nhóm.

- Có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức văn hóa, văn minh nhân loại vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

12. HIS1056. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Người học cần hiểu được: khái niệm văn hóa và các khái niệm có liên quan (văn minh, văn hiến, văn vật...); mối quan hệ và tác động của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội đối với văn hóa; đặc điểm của các thành tố văn hóa Việt Nam, diễn trình của lịch sử văn hóa Việt Nam, các đặc trưng của các vùng văn hóa, đặc biệt là văn hóa của tộc người chủ thể, có sự liên hệ, so sánh các giá trị văn hóa giữa các tộc người. Tóm lại là hiểu được những giá trị của văn hóa Việt Nam và quá trình vận động của các giá trị đó từ truyền thống đến hiện đại.

13. SOC1051. Xã hội học đại cương

Số tín chỉ: 3

- Hiểu được một cách sơ lược về sự ra đời và vai trò của của môn xã hội học.
- Hiểu được đối tượng và một số phương pháp nghiên cứu cơ bản trong xã hội học.
- Nắm được các phạm trù và khái niệm cơ bản của môn xã hội học.
- Hiểu được tầm quan trọng của một số thiết chế xã hội cơ bản.
- Sử dụng được một số kỹ năng thu thập xử lý thông tin trong phần phương pháp nghiên cứu xã hội học.
- Biết cách phân tích các sự kiện xã hội.
- Kỹ năng phân tích hành động xã hội, tương tác xã hội.
- Kỹ năng phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu xã hội và chức năng xã hội.

14. PSY1051. Tâm lý học đại cương

Số tín chỉ: 3

- Hiểu được tâm lý học là gì, sự hình thành và phát triển của tâm lý, các hiện tượng, qui luật và cơ chế vận hành của các qui luật tâm lý người cùng với cơ sở tự nhiên và xã hội của các hiện tượng tâm lý.
- Nắm được các kỹ năng đọc tài liệu, kỹ năng chuẩn bị xemina theo yêu cầu của giáo viên, kỹ năng phân tích và tổng hợp các tri thức tâm lý được học để nhận dạng các hiện tượng tâm lý cơ bản, kỹ năng làm việc nhóm và tự học, tự nghiên cứu tài liệu.
- Có thái độ tích cực nghe giảng trên lớp, chăm chỉ trong việc chuẩn bị bài ở nhà, hỗ trợ và hợp tác làm việc theo nhóm có kết quả.

15. PHI1054. Logic học đại cương

Số tín chỉ: 3

- Nắm được đối tượng nghiên cứu của khoa học lô gích học đại cương.
- Nắm vững các hình thức cơ bản của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh, sự thể hiện của tư tưởng thông qua những hình thức này.
- Hiểu được sự tác động của các quy luật lô gích cơ bản của tư duy tác động trong tư duy hình thức.

- Hình dung được một cách khái quát sự tác động của tư duy lô gích trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

- Nhận dạng được những dạng lỗi lô gích của tư duy khi vi phạm vào các quy tắc và quy luật của tư duy đúng đắn.

- Hình thành và rèn luyện thói quen tư duy lô gích một cách chặt chẽ, chính xác, khoa học tiến đến xây dựng văn hoá tư duy.

- Hình dung được một cách khái quát và có hệ thống những hình thức và quy luật của tư duy lô gích trong quá trình phản ánh đúng đắn đối tượng ở trạng thái xác định của đối tượng.

16. IHT1005. Tin học ứng dụng

Số tín chỉ: 3

Sau khi học xong học phần *Tin học ứng dụng* người học có thể làm chủ được các phần mềm văn phòng MS Word, MS Powerpoint và MS Excel để ứng dụng một cách thuần thục và sáng tạo vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trong quá trình học tập, nghiên cứu và công việc thực tế sau khi ra trường.

17. INE1014. Kinh tế học đại cương

Số tín chỉ: 2

- Trang bị cho người học những nguyên lý cơ bản của kinh tế học, giúp người học hiểu được bản chất của hoạt động kinh tế nói chung, kinh tế thị trường nói riêng.

- Cung cấp các công cụ và phương pháp phân tích kinh tế để luận giải hành vi của các doanh nghiệp trên mỗi thị trường và tác động của chính phủ (các chính sách kinh tế) nhằm khắc phục các thất bại thị trường, duy trì sự phát triển kinh tế công bằng, ổn định và hiệu quả;

- Trên cơ sở những kiến thức được trang bị, người học có thể tự nghiên cứu, tiếp cận lý thuyết và thực tiễn kinh tế ở trình độ cao hơn.

18. EVS1001. Môi trường và phát triển

Số tín chỉ: 2

- Mô tả được về vai trò và tầm quan trọng của môi trường trong quá trình phát triển của xã hội loài người.

- Trình bày được các khái niệm cơ bản nhất về môi trường, tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

- Đánh giá được các vấn đề môi trường toàn cầu, nguyên nhân và các giải pháp chủ yếu gây ra các vấn đề môi trường hiện nay.

- Có khả năng nhận biết về sự liên quan giữa các quá trình phát triển với các vấn đề môi trường.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học trong thực tiễn góp phần bảo vệ môi trường cho sự phát triển bền vững của xã hội loài người.

19. MAT1078. Thống kê cho khoa học xã hội

Số tín chỉ: 2

- Người học thấy được ứng dụng thực tiễn của Thống kê.
- Người học thấy được sự cần thiết của việc đưa ra các căn cứ khoa học cho một nhận định, một đánh giá nào đó trong xã hội. Từ đó người học thấy được việc cần phải tránh các kết luận mang tính cảm tính, thiếu cơ sở khoa học.
- Người học có tác phong làm việc ghi chép thông tin và có tư duy phân tích thông tin theo cơ sở khoa học thống kê.

20. LIN1050. Thực hành văn bản tiếng Việt

Số tín chỉ: 2

Cung cấp các kiến thức cần yếu về văn bản tiếng Việt: chủ đề, kết cấu, lập luận, phép liên kết, cấu tạo đoạn văn, cấu tạo câu giúp cho việc phân tích để tiếp nhận văn bản và tạo lập văn bản đạt hiệu quả giao tiếp.

- Rèn luyện kỹ năng phân tích văn bản và nhận biết kết cấu, những biểu hiện của tính mạch lạc trong văn bản: xác lập chủ đề, phân đoạn, phân tích cấu tạo đoạn văn, phép liên kết các câu, các đoạn, phát hiện và sửa lỗi ở phạm vi văn bản, phạm vi câu;
- Rèn luyện kỹ năng rút ngắn (tóm tắt) văn bản;
- Rèn luyện kỹ năng tạo lập văn bản: lập dàn ý bài luận/đề cương nghiên cứu khoa học, xây dựng lập luận, viết văn bản theo đề cương.

21. LIB1050. Nhập môn năng lực thông tin

Số tín chỉ: 2

- Học phần Nhập môn năng lực thông tin cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về cách thu thập, xử lý thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu và học tập.
- Học phần này đặc biệt có ý nghĩa trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay, giúp sinh viên có Kỹ năng trong việc tiếp nhận và xử lý các thông tin một cách có hiệu quả.
- Sinh viên có khả năng thuyết trình một vấn đề thông tin;
- Có khả năng làm việc theo nhóm;
- Có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức về thu thập và xử lý thông tin vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

22. LIT1053. Viết học thuật

Số tín chỉ: 2

Nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng viết học thuật trong môi trường đại học; hiểu được các khái niệm cơ bản và những đặc trưng của quá trình viết học thuật; hiểu được các yêu cầu cần thiết của một văn bản học thuật; phân tích và đánh giá được các chủ đề học thuật một cách chính xác và sâu sắc.

23. LIT1054. Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng

Số tín chỉ: 2

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức có tính hệ thống về khái niệm cũng như tầm quan trọng, lợi ích của tư duy sáng tạo (creative thinking) và quy trình Tư duy thiết kế/ Thiết kế tư duy (Design thinking) để sinh viên ứng dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và đời sống.

Thông qua chuỗi các hoạt động thực hành linh hoạt, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng quan trọng như: kỹ năng tự đánh giá và đánh thức năng lực của bản thân, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thấu cảm (nghiên cứu thực tiễn, phỏng vấn đối tượng, dẫn thân), kỹ năng xác định vấn đề, kỹ năng xây dựng và phát triển ý tưởng, kỹ năng thuyết trình và phản biện.

Học phần cũng giúp sinh viên có thái độ trân trọng các giá trị cốt lõi của bản thân và người khác, tôn trọng sự khác biệt và xây dựng cộng đồng học tập vừa đa dạng vừa thống nhất, bên cạnh đó luôn phát huy năng lực, đề xuất ý tưởng nhằm giải quyết các vấn đề một cách sáng tạo, biến những thách thức thành cơ hội, sử dụng hiệu quả tiềm năng trí tuệ của bản thân trong công việc và cuộc sống, hướng đến tư duy khởi nghiệp, khả năng tự chủ, thích ứng tốt với những yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường lao động.

24. ITS1051. Hội nhập quốc tế và phát triển

Số tín chỉ: 2

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hội nhập quốc tế và phát triển cũng như vai trò của hội nhập quốc tế đối với phát triển. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức này vào nghiên cứu và làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến hội nhập quốc tế và phát triển.

25. POL1053. Hệ thống chính trị Việt Nam

Số tín chỉ: 2

Học phần tập trung giới thiệu hệ thống chính trị Việt Nam (cấu trúc, cơ chế vận hành, đặc trưng của hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay). Học phần hướng đến những vấn đề đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam trong bối cảnh đương đại, cung cấp phương pháp chính trị học trong nghiên cứu hệ thống chính trị Việt Nam. Học phần đặt nền tảng cho cách tư duy về những vấn đề khoa học chính trị và khả năng tư duy độc lập với tư cách công dân, trí thức trước thực tiễn xã hội Việt Nam.

26. PLH1155. Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1

Số tín chỉ: 4

- Nắm được lượng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp căn bản thuộc các chủ đề quen thuộc như gia đình, các mối quan hệ cá nhân, nơi ở, giải trí, thể thao, các sự kiện trong cuộc sống,...; nắm được các từ vựng cơ bản về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành XHNV như lịch sử, văn hoá, tâm lý, công tác xã hội, giáo dục, kinh tế, truyền thông ...

- Phát triển đồng đều các kỹ năng ngôn ngữ với trình độ tương đương bậc hai theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

27. PLH1157. Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2

Số tín chỉ: 4

- Củng cố và nâng cao lượng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp căn bản thuộc các chủ đề quen thuộc thường gặp như con người, các mối quan hệ xã hội, các vấn đề quan tâm trong cuộc sống như ẩm thực, giải trí, phim ảnh, kinh tế, việc làm, giao thông...;

- Biết sử dụng ngôn ngữ để xử lý phần lớn các tình huống xảy ra trong giao tiếp.

- Tạo ra các ngôn bản có tính liên kết bằng cách sử dụng các cấu trúc câu thường dùng trong các chủ đề quen thuộc về cuộc sống, việc làm, sở thích hoặc quan niệm cá nhân.

- Miêu tả các sự kiện, các trải nghiệm, ước mơ, hoài bão và lý giải một cách logic các ý kiến, dự định hay kế hoạch đó.

- Phát triển vốn từ vựng liên quan đến các lĩnh vực chuyên ngành Xã hội nhân văn

- Bước đầu xây dựng kỹ năng dịch câu về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành Xã hội nhân văn

- Hoàn thiện các kỹ năng và tiêu kỹ năng ngôn ngữ với trình độ tương đương bậc ba theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

28. VNS1106. Tiếng Việt nâng cao 2 (nghe-nói)

Số tín chỉ: 4

- Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về giao tiếp tiếng Việt thường ngày với các chủ đề liên quan đến các hoạt động hàng ngày như:

- Những nội dung liên quan đến bản thân, cá nhân như: tên, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp ..v.v.

- Nội dung liên quan đến gia đình, người thân hay bạn bè.

- Nội dung liên quan đến nhà ở, đồ vật

- Những nội dung liên quan đến đời sống, sinh hoạt hàng ngày, như đi mua sắm, ăn uống, vào nhà hàng, cửa hàng, cửa hiệu ... v.v.

- Một số nội dung liên quan đến công việc, học tiếng Việt.

- Nội dung liên quan đến tham quan, du lịch.

- Nội dung liên quan đến giải trí, thể thao.

- Nội dung liên quan đến giao thông, đi lại.

- Nội dung liên quan đến sức khỏe, bệnh tật và dịch vụ y tế...

- Đồng thời tập trung rèn luyện kỹ năng nghe, kỹ năng nói để phát triển khả năng thực hành nghe và thực hành nói tiếng Việt cho người học.

29. VNS1106. Tiếng Việt nâng cao 2 (ngữ pháp – viết)

Số tín chỉ: 5

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cấu trúc câu tiếng Việt, kỹ năng viết câu, cách dùng dấu chấm câu, về cấu trúc đoạn văn, bài văn, về các kỹ năng viết đoạn văn, bài văn. Đồng thời cũng củng cố và bổ sung thêm những hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong quá

trình học viết câu, bài, đoạn. Giúp cho người học phân biệt rõ ràng sự khác nhau của văn phong nói và văn phong viết. Trên cơ sở đó, người học sử dụng những kiến thức đã thu nhận được để viết đúng ngữ pháp, trình bày câu, đoạn văn, bài văn theo phong cách viết tiếng Việt.

- Qua các bài tập viết, trang bị cho người học một số kiến thức về cuộc sống, con người, đất nước ta... v.v. Từ đó, giúp người học hiểu thêm về tiếng Việt, về đất nước và con người Việt Nam.

30. MNS1054. Khởi nghiệp

Số tín chỉ: 3

Môn học khởi nghiệp nhằm mục tiêu trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp. Qua đó, người học có thể hiểu, tự xây dựng và triển khai các kế hoạch khởi nghiệp mà bản thân theo đuổi.

31. VNS1108. Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học

Số tín chỉ: 3

Cung cấp và trang bị một cách có hệ thống và khái quát những tri thức cơ bản về đối tượng, vai trò, ứng dụng, sản phẩm và phương pháp tiếp cận của ngành Việt Nam học. Học phần, đồng thời cũng giới thiệu một cách khái quát về lịch sử phát triển, những thành tựu của ngành Việt Nam học ở Việt Nam và một số nước, khu vực trên thế giới, chủ yếu là những kết quả nghiên cứu Việt Nam học từ thế kỉ XVI đến nay, đặc biệt là những thành tựu, nội dung nghiên cứu Việt Nam học qua 5 Hội thảo quốc tế về Việt Nam học được tổ chức ở Việt Nam từ 1998 đến 2016.

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, tổng hợp về lý thuyết và một số phương pháp nghiên cứu liên ngành khu vực học áp dụng trong nghiên cứu Việt Nam, đồng thời trang bị khả năng phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố trong những không gian văn hóa khác cụ thể của Việt Nam.

Giúp cho người học có cách tiếp cận khoa học đối với các khu vực, vùng, miền ở Việt Nam và các khu vực, quốc gia trên thế giới. Qua đó nhận thức được đúng đắn vị trí của Việt Nam trong bối cảnh khu vực và thế giới, vận dụng những kinh nghiệm quốc tế để phát triển Việt Nam thành một quốc gia vững mạnh về mọi mặt trong khu vực.

32. LIN2033. Dẫn luận ngôn ngữ học

Số tín chỉ: 3

Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ để sinh viên có thể tiếp thu được những phần sau của khối kiến thức ngôn ngữ và tiếng Việt. Nội dung chính: bản chất xã hội, bản chất tín hiệu và tính hệ thống của ngôn ngữ; chức năng giao tiếp và chức năng phản ánh ngôn ngữ; phân loại các ngôn ngữ; sơ bộ về sự chuyên hoá của ngôn ngữ giao tiếp thường ngày thành ngôn ngữ văn hoá.

33. PRS1100. Quan hệ công chúng đại cương

Số tín chỉ: 3

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan hệ công chúng như khái niệm, lịch sử hình thành và quá trình phát triển, những mô hình và quy trình Quan hệ công chúng hiện đại và khả năng ứng dụng, những nguyên tắc hoạt động của ngành, đồng thời sinh viên cũng có được hiểu biết về diện mạo của ngành Quan hệ công chúng trên thế giới và ở Việt Nam, thành thạo một số kỹ năng Quan hệ công chúng cơ bản, có thái độ tích cực về nghề Quan hệ công chúng.

34. PHI1100. Mỹ học đại cương

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mỹ học, một khoa học gắn với quá trình con người khám phá, sáng tạo theo quy luật cái đẹp. Giúp sinh viên biết phân biệt các loại hình, loại thể nghệ thuật, biết cách phân tích, đánh giá một tác phẩm nghệ thuật cụ thể, cũng như những thành tựu nghệ thuật của dân tộc và nhân loại. Nội dung chính: bản chất của mỹ học; bản chất của cái đẹp; bản chất của cái bi kịch và những hình thức thể hiện của nó; bản chất của cái hài kịch và những hình thức biểu hiện của nó; chủ thể thẩm mỹ; nghệ thuật và các loại hình nghệ thuật; giáo dục thẩm mỹ.

35. ANT1100. Nhân học đại cương

Số tín chỉ: 3

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngành Nhân học, cụ thể là về đối tượng, phạm vi, các phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển của ngành nhân học và một số chủ đề quan trọng của ngành học như chủng tộc, tộc người, ngôn ngữ, giới và giới tính, gia đình, thân tộc, hôn nhân, cư trú, tôn giáo.

36. LIN1102. Phong cách học tiếng Việt

Số tín chỉ: 3

Cung cấp các kiến thức cần yếu về các phong cách chức năng trong tiếng Việt hiện đại. Trên cơ sở những kiến thức tiếp thu được, sinh viên có khả năng vận dụng thực hành viết các loại văn bản hành chính, báo chí, khoa học và nghệ thuật; có vốn tri thức để nghiên cứu tiếng Việt và văn hóa Việt.

37. LIN1103. Việt ngữ học đại cương

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Việt như: lịch sử phát triển của tiếng Việt, đặc điểm hệ thống cấu trúc ngữ âm tiếng Việt, nhất là về đặc điểm ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính và thanh điệu tính. Môn học cũng cung cấp những tri thức về từ vựng tiếng Việt, hệ thống ngữ pháp tiếng Việt, quá trình phát triển chữ viết tiếng Việt, nhất là sự hình thành và phát triển chữ quốc ngữ - chữ viết chính thống hiện nay. Đồng thời, môn học cũng giới thiệu các phương ngữ hiện nay ở Việt Nam.

38. LIT1100. Nghệ thuật học đại cương

Số tín chỉ: 3

Học phần có nội dung là những kiến thức cơ bản nhất về bản chất và nguồn gốc của nghệ thuật, các khuynh hướng và quan điểm khác nhau về quá trình hình thành, phát triển của nghệ thuật ở Phương Tây và Phương Đông, từ đó đi sâu phân tích các loại hình nghệ thuật: nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật sân khấu và nghệ thuật điện ảnh, mối quan hệ giữa các ngành nghệ thuật với nhau, đặc biệt ở những ngành nghệ thuật gần gũi với văn học như sân khấu, điện ảnh. Môn học cũng giới thiệu và phân tích mối liên hệ qua lại giữa sáng tác, thưởng thức và phê bình nghệ thuật, giữa nghệ sĩ và hiện thực đời sống xã hội, về vai trò và chức năng của mỗi loại hình nghệ thuật, tác động qua lại giữa bản thân đối tượng nghệ thuật và nhu cầu thưởng thức cái đẹp của công chúng trong đời sống xã hội

39. MNS1100. Khoa học quản lý đại cương

Số tín chỉ: 3

Trang bị cho người học những tri thức cơ bản nhất về quản lý như: Bản chất, nguyên tắc, phương pháp quản lý, nội dung các chức năng quản lý, thông tin trong quản lý. Qua đó, người học có kiến thức cơ bản để tiếp cận về khoa học quản lý chuyên ngành và phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy hoặc tham gia tư vấn cho các nhà quản lý.

40. PSY2023. Tâm lý học xã hội

Số tín chỉ: 3

- + Nắm được những kiến thức cơ bản về nguồn gốc và các cơ chế nảy sinh hiện tượng tâm lý xã hội
- + Nắm được các hiện tượng tâm lý trong xã hội và các hiện tượng tâm lý trong nhóm nhỏ
- + Nắm được các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học xã hội để nghiên cứu một vấn đề tâm lý xã hội cụ thể .
- + Có kỹ năng giao tiếp xã hội và nhận biết người khác
- + Có kỹ năng hợp tác giải quyết vấn đề tâm lý xã hội
- + Có kỹ năng vận dụng lý luận và phương pháp nghiên cứu để phân tích các vấn đề tâm lý xã hội.

41. MNS1100. Nhập môn khoa học du lịch

Số tín chỉ: 3

Giải thích được những khái niệm cơ bản trong ngành du lịch như khái niệm du lịch, khách du lịch, các loại hình du lịch cụ thể.

Giải thích được những đặc điểm, các điều kiện và những quy luật phát triển, từ đó chỉ ra được tương lai và triển vọng của du lịch.

Trình bày được vai trò và chức năng của bộ máy tổ chức quản lý du lịch Việt Nam và

một số tổ chức du lịch trên thế giới
Lý giải sự ra đời của du lịch học

42. TOU1100. Đại cương về quản trị kinh doanh

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản của công tác quản trị doanh nghiệp.

Trình bày các nguyên lý cơ bản và nội dung của hoạt động quản trị doanh nghiệp bao gồm các hoạt động lập kế hoạch, quản trị nhân sự, quản trị quá trình sản xuất-kinh doanh, quản trị quá trình tiêu thụ...

43. HIS1100. Lịch sử Việt Nam đại cương

Số tín chỉ: 3

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, toàn diện về tiến trình lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay. Những sự kiện, vấn đề, nội dung cơ bản của lịch sử Việt Nam sẽ được lần lượt trình bày, phân tích, đánh giá. Đây là những kiến thức cơ sở, nền tảng giúp người học tiếp cận nhiều môn khoa học thuộc các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Học phần rèn luyện sinh viên khả năng biết tìm kiếm các nguồn tài liệu, phát triển khả năng tự nghiên cứu; rèn luyện kỹ năng đọc, ghi chép và tóm tắt tài liệu lịch sử.

44. VNS2010. Những hiện tượng văn chương Việt Nam hiện đại

Số tín chỉ: 3

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại qua một số hiện tượng nổi bật từ nhãn quan khu vực học và tiếp cận liên ngành. Sinh viên trải nghiệm không gian học tập rộng mở dựa trên những gợi ý đa chiều về nhiều hiện tượng văn học có ý nghĩa khu vực và quốc tế. Sau học phần này, sinh viên hiểu văn học Việt Nam hiện đại như một chỉnh thể không chỉ theo tiến trình lịch sử mà còn theo các hệ vấn đề cốt lõi, liên quan trực tiếp đến vấn đề con người, xã hội, quan niệm nhân sinh, chính trị Việt Nam. Học phần được thiết kế để sinh viên có được một nền tảng tri thức động, có tính phản biện, đề cập nhiều giá trị tư tưởng, tinh hoa sáng tạo của thời sự văn học Việt Nam, rộng đường cập nhật và hỗ trợ

45. VNS2011. Lịch sử tiếng Việt

Số tín chỉ: 3

Nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp so sánh lịch sử và lịch sử tiếng Việt

Giúp người học nắm được vị trí của tiếng Việt trong khu vực Đông Nam Á

Giúp người học hiểu được quá trình phát triển của tiếng Việt trong lịch sử qua các giai đoạn lịch sử với những đặc trưng ngôn ngữ qua các giai đoạn phát triển của tiếng Việt.

Học phần này cũng cung cấp những kiến thức liên quan đến vấn đề văn hoá dân tộc gắn liền với các giai đoạn lịch sử phát triển của tiếng Việt

46. VNS2012. Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại

Số tín chỉ: 3

Giúp sinh viên nắm được cơ sở, bản chất, quá trình hình thành, phát triển, đặc điểm và những bộ phận hợp thành cơ bản của thể chế chính trị Việt Nam.

47. VNS2013. Di tích thắng cảnh Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Người học nhận thức rõ cơ sở lí luận và thực tiễn về di tích - thắng cảnh Việt Nam (từ khái niệm, đặc điểm, vai trò và ý nghĩa của di tích - thắng cảnh; Mối quan hệ giữa di tích - thắng cảnh với tài nguyên du lịch/với di sản thiên nhiên, di sản văn hóa/với tín ngưỡng, truyền thuyết và lễ hội; Nhận diện, phân loại di tích và thắng cảnh; các giá trị và việc khai thác, phát huy các giá trị; bảo tồn di tích, thắng cảnh trong xã hội hiện đại). Người học cũng nhận thức rõ các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển di tích và thắng cảnh như điều kiện tự nhiên, điều kiện nhân văn - lịch sử, văn hóa....để có ý thức giữ gìn, bảo tồn.

Cung cấp cho sinh viên học ngành Việt Nam học những kiến thức cơ bản, hệ thống và thiết thực về những giá trị lịch sử - văn hóa - tự nhiên - giá trị di sản thiên nhiên và giá trị di sản văn hóa thế giới tiêu biểu qua di tích và thắng cảnh Việt Nam. Học phần cung cấp nội dung những di tích và thắng cảnh tiêu biểu ở ba vùng du lịch Bắc Bộ, Bắc - Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ từ lịch sử hình thành, thực trạng và những giá trị tiêu biểu gắn với việc khai thác, bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích và thắng cảnh trong đời sống xã hội hiện đại, phát triển du lịch bền vững. Học phần đồng thời trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu liên ngành, đa ngành, phương pháp phân tích, tổng hợp tư liệu, điền dã thực địa... qua việc khảo sát, nghiên cứu những di tích, thắng cảnh cụ thể.

Học phần Di tích và thắng cảnh Việt Nam đối với sinh viên ngành Việt Nam học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về di tích và thắng cảnh Việt Nam trên nền tảng kiến thức về địa lí tự nhiên, địa lí du lịch, lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam và khả năng vận dụng các kiến thức đó vào trong các lĩnh vực như: nghiên cứu khoa học về di tích thắng cảnh Việt Nam, tổ chức, quản lý, hoạt động văn hóa, hoạt động du lịch nhằm giữ gìn, bảo tồn và phát huy những giá trị của di tích, thắng cảnh Việt Nam.

48. VNS2014. Văn học dân gian Việt Nam trong thế giới Đông Á

Số tín chỉ: 3

Học phần hướng đến giới thiệu cho sinh viên mảng tri thức về văn học Việt Nam trong sự giao lưu, ảnh hưởng với một số đặc điểm nổi bật của nền văn học Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên), đồng thời cung cấp tư liệu, hệ thống hoá những chủ điểm quan trọng của văn học Việt Nam đúc kết từ quá trình giao lưu, ảnh hưởng, tiếp biến và sáng tạo văn học. Sinh viên được hướng dẫn tiếp cận môn học từ góc độ nghiên cứu khu vực nhiều hơn góc độ khoa học ngữ văn. Sau học phần này, sinh viên sẽ biết cách tìm hiểu các giá trị Việt Nam học thông qua một số tác gia, tác phẩm tiêu biểu nhất cho bản chất, tinh hoa, tư duy nghệ thuật ngôn

từ của người Việt. Ngoài ra, sinh viên cũng được rèn luyện để biết cách tìm hiểu văn học Việt Nam trung đại từ mối liên hệ với lịch sử, văn hóa, địa chính trị, sắc thái ngôn ngữ tiếng Việt cũng như bước đầu hiểu được quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa văn học Việt Nam trong khu vực Đông Á.

49. REL1101. Lễ hội trong tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội Việt Nam, gồm: Những vấn đề chung về tôn giáo, tín ngưỡng, phân loại tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam; Một số tôn giáo, tín ngưỡng tiêu biểu của Việt Nam, Lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng, thực trạng, xu hướng biến đổi, giá trị và tồn tại, công tác quản lý lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay.

50. VNS2015. Lý thuyết và thực hành dịch

Số tín chỉ: 3

Môn học cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý thuyết dịch: các khái niệm, đối tượng, bản chất quá trình dịch, các hình thức dịch, các giai đoạn của quá trình dịch, nghĩa ngôn ngữ và quá trình dịch, các phương pháp, thủ pháp dịch, chuẩn mực của việc dịch, các yêu cầu đối với người dịch và đánh giá bản dịch. Bên cạnh đó, môn học rèn luyện cho người học khả năng ứng dụng các lý thuyết dịch vào việc dịch một số loại hình cụ thể như: dịch viết, dịch nói, dịch trực tiếp, v.v. từ tiếng Việt sang tiếng khác và ngược lại.

Sinh viên có thể dựa vào các kinh nghiệm của giảng viên hoặc kinh nghiệm rút ra từ các nghiên cứu về dịch thuật để khám phá những nguyên tắc sẽ được chứng minh và củng cố trong thực hành.

- Sinh viên có khả năng phân tích bản dịch tiếng Việt.
- Sinh viên phải nhận ra được các chiến lược và phương pháp đã được người dịch áp dụng trong bản dịch để phân tích các từ ngữ cụ thể.

51. VNS2016. Kinh tế Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế và những mối quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam. Sau khi hoàn thành môn học sinh viên hiểu được cơ chế vận hành của nền kinh tế Việt Nam, từ đó có thể tiếp tục mở rộng nghiên cứu các vấn đề liên quan đến sự phát triển của các nền kinh tế khác.

52. VNS2017. Truyền thống đại chúng ở Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có kiến thức cơ bản về truyền thông và truyền thông đại chúng, môi trường truyền thông đại chúng ở Việt Nam đồng thời nắm vững, hiểu và lý giải được sự hình thành, đặc trưng đặc điểm loại hình và xu hướng phát triển của các loại

hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam, hiểu được vị trí và vai trò của truyền thông đại chúng trong đời sống xã hội Việt Nam.

Sinh viên cũng hình thành kỹ năng nhận diện hoạt động của các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam, vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn để lý giải cho sự vận động và phát triển của lĩnh vực truyền thông đại chúng ở Việt Nam.

53. PRS3004. Tổ chức sự kiện

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự kiện và hoạt động tổ chức sự kiện như khái niệm, phân loại sự kiện, về thị trường tổ chức sự kiện ở Việt Nam; tìm kiếm, xây dựng ý tưởng, lập kế hoạch tổ chức sự kiện, bao gồm việc xây dựng chiến lược cho các loại hình sự kiện khác nhau, viết đề án tổ chức sự kiện, thiết kế, lập dự toán ngân sách và lên kế hoạch quảng bá cho sự kiện; cách thức thực hiện các hạng mục công việc, các hoạt động trong sự kiện, quản lý các vấn đề và xử lý tình huống trong sự kiện, đánh giá hiệu quả sự kiện cũng như những vấn đề cần làm sau khi tổ chức sự kiện.

54. TOU2003. Kinh tế du lịch

Số tín chỉ: 3

Kinh tế du lịch trang bị cho sinh viên phương pháp luận nghiên cứu kinh tế du lịch, kiến thức về thị trường du lịch, kiến thức nền tảng về kinh doanh du lịch, tạo tiền đề cho sinh viên học tập các học phần tiếp theo như quản trị kinh doanh khách sạn, quản trị kinh doanh lữ hành.

55. TOU1150. Văn hóa du lịch

Số tín chỉ: 3

- Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về văn hoá Việt Nam trong hoạt động du lịch như: Tôn giáo, tín ngưỡng; phong tục, tập quán, lễ hội; kiến trúc, điêu khắc, mỹ thuật; các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam, giao tiếp, ứng xử văn hoá truyền thống. Đồng thời, trang bị những kiến thức cần thiết cho người học về văn hóa quản lý và kinh doanh du lịch, về bảo vệ văn hóa trong phát triển du lịch.

- Khả năng vận dụng các kiến thức về văn hoá đó vào trong các lĩnh vực khác nhau của hoạt động du lịch (nghiên cứu khoa học du lịch, tổ chức, quản lý, điều hành, hoạt động kinh doanh du lịch, khai thác tài nguyên văn hoá nhằm tạo sản phẩm du lịch nói chung, du lịch văn hoá nói riêng có sức hấp dẫn cao).

56. ITS3123. Các vấn đề toàn cầu

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề toàn cầu và giúp sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức này vào nghiên cứu và hợp tác trong các công việc liên quan đến các vấn đề toàn cầu.

57. ITS3123. Chính sách công của Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Môn học trang bị những kiến thức cơ bản nhất về: khoa học chính sách công (đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu); đặc điểm, vai trò của chính sách công; các loại chính sách công; quy trình chính sách, hoạch định, thực thi và phân tích chính sách công; một số nét cơ bản về chính sách công ở Việt Nam; nội dung của một số chính sách công cơ bản ở Việt Nam hiện nay.

58. SOW2004. Hành vi con người và môi trường xã hội

Số tín chỉ: 3

Hoàn thành môn học sinh viên nắm được các khái niệm, định nghĩa, nêu được các quan điểm, lý thuyết, phương pháp, các nguyên tắc nghiên cứu hành vi con người trong môi trường xã hội. Trên cơ sở đó, sinh viên biết nhận xét, đánh giá các ưu, nhược điểm trong tiếp cận nghiên cứu hành vi con người. Sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt các cách tiếp cận, các kiến thức đã học khi phân tích hành vi con người trong các nhóm đối tượng yếu thế.

59. VNS3010. Các tộc người Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về dân tộc học và về các dân tộc Việt Nam. Ở phần dân tộc học, học phần này trang bị kiến thức đại cương như khái niệm *dân tộc* và *dân tộc học*, nhiệm vụ của dân tộc học, một số phương pháp nghiên cứu trong dân tộc học, lược sử dân tộc học trên thế giới và ở Việt Nam. Học phần này cũng cung cấp kiến thức cơ bản về các chủng tộc và các hệ ngôn ngữ chính trên thế giới, các tiêu chí phân loại tộc người. Về phần các dân tộc Việt Nam, môn học trình bày về cách phân nhóm các dân tộc Việt Nam theo ngữ hệ, sau đó, giới thiệu sơ lược về từng dân tộc, với các nội dung cụ thể là văn hóa sản xuất, văn hóa tổ chức đời sống, văn hóa vật chất.

60. VNS3011. Du lịch Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Học phần *Du lịch Việt Nam* nhằm cung cấp và trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về du lịch Việt Nam liên quan đến lịch sử phát triển, tiềm năng, thực trạng, xu hướng và triển vọng phát triển du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới. Ngoài ra môn học cũng giúp cung cấp cho người học những đặc điểm của thị trường khách du lịch Việt Nam.

61. VNS3012. Địa lý Việt Nam

Số tín chỉ: 2

Cung cấp kiến thức cơ bản về các lý thuyết và phương pháp tiếp cận địa lý trong nghiên cứu Địa lý Việt Nam; kiến thức về địa lý tự nhiên, địa lý dân cư, và địa lý kinh tế-xã hội của Việt Nam và theo các phân vùng cụ thể; từ đó phát triển khả năng phân tích, so sánh, và vận dụng sáng tạo trong việc khai thác các kiến thức địa lý đó cho chuyên môn sau này.

62. VNS3013. Làng xã Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Môn học cung cấp những tranh luận nóng bỏng trong giới học thuật thế giới và trong nước về xã hội nông dân và thiết chế làng cổ truyền ở châu Á: Làng là một cấu trúc xã hội giống như một chế độ cộng hoà tự trị với tất cả tôn ty trật tự xã hội lâu đời của nó, hay chỉ đơn thuần là một nơi tụ cư với tính năng động và di động cao của người nông dân? Mạng lưới xã hội của nông dân và những ràng buộc của thiết chế làng có ý nghĩa thế nào trong đời sống của họ, bản chất nông dân là duy lý hay duy tình? Nông dân có năng động xã hội không và cái làng có vai trò thế nào trong các cuộc chiến tranh cách mạng và chống xâm lăng?... Bên cạnh đó, những lý thuyết xã hội và kinh điển về xã hội nông dân và làng xã cũng sẽ được giới thiệu để giúp người học hiểu và vận dụng các lý luận và phương pháp tiếp cận vào việc tìm tòi và khám phá về các xã hội nông dân Việt Nam và khu vực.

63. VNS3014. Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Học phần này bằng cách dạy phối hợp giữa bài giảng, điền dã và thảo luận chủ yếu đề cập tới vấn đề mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam qua tài liệu khảo cổ học; cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về lược sử phát triển cũng như các loại hình chính của mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam. Đây không phải là học phần chuyên sâu về mỹ thuật hay kiến trúc, mà chỉ là học phần thông qua những nguồn tài liệu khác nhau của khảo cổ học để nhìn nhận và đánh giá những giá trị mỹ thuật và kiến trúc cổ.

64. VNS3015. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Học phần này gồm có 03 chương, được xây dựng, trình bày với kết cấu như sau:

- Chương 1: Trình bày những vấn đề lý luận chung về nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam. Chương này tập trung làm rõ nội hàm của các khái niệm; phương pháp tiếp cận chuyên ngành và liên ngành; một số nguyên tắc khi nghiên cứu về nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.

- Chương 2: Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc truyền thống Việt Nam. Chương này sẽ giới thiệu, phân loại nghệ thuật biểu diễn truyền thống thành những mảng, những thể loại âm nhạc dân gian, truyền thống tiêu biểu gắn với môi trường, không gian diễn xướng của một số tộc người ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam.

- Chương 3: Nghệ thuật biểu diễn sân khấu truyền thống Việt Nam. Chương này sẽ tập trung giới thiệu, phân biệt các thể loại sân khấu (Sân khấu hát Chèo, Tuồng, Cải Lương, Ca Kịch Huế, Sân khấu Bài Chòi,...)

65. VNS3016. Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội

Số tín chỉ: 3

Học phần bao gồm các tri thức cơ bản, cơ sở về lịch sử, văn hoá, xã hội, đất nước, con người... của các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. Nội dung học phần cung cấp cho người học một cái nhìn so sánh để thấy được những đặc điểm chung của các nước trong khu vực cũng như những đặc điểm, đặc thù của mỗi nước (đặc biệt là Việt Nam) và khả năng hợp tác phát triển giữa các thành viên trong khu vực.

66. FLH1183. Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 1

Số tín chỉ: 3

Tập trung vào việc rèn luyện khả năng nghe, nói, cung cấp cho sinh viên kiến thức và tri thức về giao tiếp chuyên ngành, cũng như giao tiếp trong các môi trường riêng biệt khác nhau; đồng thời tập trung rèn luyện kỹ năng nghe đạt đến mức độ có thể nghe được các cuộc nói chuyện hàng ngày, nghe các giờ giảng chuyên môn ở lớp học...; về kỹ năng nói, nói được, diễn đạt được ý định, suy nghĩ, nhận định chuyên ngành bằng tiếng Anh.

67. FLH1184. Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 2

Số tín chỉ: 3

Tập trung vào rèn luyện khả năng đọc hiểu, cung cấp cho sinh viên tri thức và các bài đọc tiếng Anh thuộc chuyên ngành với các văn bản có độ dài lớn. Đồng thời, sinh viên sẽ được tiếp xúc với một số loại văn bản thuộc các phong cách, thể loại khác nhau để mở rộng vốn từ để tăng cường khả năng đọc tiếng Anh.

68. FLH1185. Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 3

Số tín chỉ: 3

Tập trung vào các kiến thức về ngữ pháp và tăng cường khả năng viết tiếng Anh, cung cấp cho sinh viên kiến thức sâu về ngữ pháp bao gồm cả từ pháp lẫn cú pháp; đồng thời rèn luyện khả năng viết cho sinh viên để sinh viên có thể viết được những bài luận chuyên ngành và về một số vấn đề về đời sống xã hội... bằng tiếng Anh.

69. VNS3017. Hà Nội học

Số tín chỉ: 3

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về vị trí địa lý, dấu ấn của Thăng Long - Hà Nội trong lịch sử thông qua dấu ấn của cấu trúc ba vòng thành của Thăng Long và sự biến đổi trong suốt các triều đại phong kiến. Sự thay đổi diện mạo mạnh mẽ theo đô thị kiểu phương

Tây khi người Pháp xuất hiện. Học phần cũng cung cấp những nghiên cứu chuyên sâu của nhiều học giả trong và ngoài nước về sự kết hợp giữa yếu tố “thành” và yếu tố “thị” tại Thăng Long. Những đặc trưng nổi bật về văn hoá, dân cư cũng được cung cấp cho người học một cách hệ thống. Đặt trong dòng chảy chung của cả nước, khu vực và thế giới, học phần cũng đặt ra những vấn đề thảo luận cho sinh viên về quá trình đô thị hoá và việc bảo tồn những di sản văn hoá truyền thống đặc trưng của Thăng Long - Hà Nội.

70. TOU3030. Nghiệp vụ du lịch

Số tín chỉ: 3

Học phần Nghiệp vụ du lịch trong chương trình đào tạo cử nhân Việt Nam học nhằm trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về khái niệm, các kỹ năng, nghiệp vụ du lịch: kỹ năng nhận biết các giá trị của tự nhiên và văn hóa, kỹ năng ứng xử thân thiện với môi trường, kỹ năng giao tiếp văn hóa, khai thác những giá trị của tự nhiên và văn hóa phục vụ du lịch, kỹ năng xây dựng, định giá, quảng bá, thực hiện các chương trình du lịch, kỹ năng hướng dẫn du lịch. Trên cơ sở đó, giúp người học nắm bắt và vận dụng linh hoạt, sáng tạo được những kiến thức về văn hóa du lịch, du lịch sinh thái, du lịch lữ hành vào trong thực tiễn hoạt động du lịch tại các địa phương và cơ sở du lịch.

71. ARO3038. Quản trị Văn phòng

Số tín chỉ: 3

Học phần xây dựng hệ thống tri thức cơ bản về văn phòng, hoạt động văn phòng và các công việc cần thiết của văn phòng như: cách thức soạn thảo văn bản, cách tiếp nhận và chuyển gửi văn bản, cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu văn phòng.....cụ thể như: Các khái niệm về văn phòng, văn phòng hiện đại; chức năng, nhiệm vụ của văn phòng các cơ quan; Những kiến thức cơ bản về quản trị văn phòng; Phương pháp và kỹ năng quản trị văn phòng như tổ chức bộ máy làm việc, tổ chức nhân sự trong văn phòng, điều hành hoạt động của văn phòng và kiểm tra hoạt động của văn phòng. Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn phòng...

72. VNS3018. Tiếng Việt chuyên ngành 1: Văn hóa-Lịch sử

Số tín chỉ: 3

Học phần “Tiếng Việt chuyên ngành 1 (văn hóa – lịch sử) cung cấp và trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về văn hóa – lịch sử của đất nước Việt Nam thông qua những bài đọc tiếng Việt. Ngoài những tri thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp cơ bản, học phần này còn trang bị cho người học vốn từ vựng và những cấu trúc ngữ pháp phổ biến, thường xuất hiện trong các văn bản về văn hoá – lịch sử. Các bài đọc tiếng Việt về văn hóa – lịch sử Việt Nam được biên soạn theo xu hướng mở, nên bên cạnh việc học tiếng Việt chuyên ngành trên lớp, các sinh viên còn tham gia các buổi thảo luận xung quanh các vấn đề về lịch sử và văn hoá mà họ đã học và được tham gia các buổi học dã ngoại, thăm các viện bảo tàng lịch sử, bảo tàng văn

hoá, giao lưu với người Việt Nam để nâng cao trình độ tiếng Việt và hiểu biết thêm về đất nước và con người Việt Nam.

73. VNS3019. Tiếng Việt chuyên ngành 2: Ngôn ngữ - Văn học

Số tín chỉ: 3

Thông qua các bài đọc cụ thể, học phần cung cấp và trang bị cho người học những kiến thức nhập môn về văn học và ngôn ngữ học theo định hướng: a) bổ sung vốn từ thường dùng trong chuyên ngành ngôn ngữ học nói chung, trong ngành Việt ngữ học nói riêng và b) vốn từ thường dùng trong văn học và nghiên cứu văn học, đồng thời giới thiệu một số đặc trưng nổi bật của ngôn ngữ văn học về cách biểu đạt, miêu tả,... tạo điều kiện cho người học có thể tiếp xúc với các văn bản nghiên cứu, sáng tác văn học thuộc các thể loại tiêu biểu nhất. Do mục tiêu quan trọng nhất của học phần là cung cấp kiến thức nhập môn về ngôn ngữ học và văn học nên bài giảng được xây dựng như những bài học tiếng Việt chuyên ngành, trên quan điểm “tạo môi trường cho sự xuất hiện, sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành” chứ không phải là những bài giảng chuyên ngành về ngôn ngữ học, hay văn học.

74. VNS3020. Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế- xã hội

Số tín chỉ: 3

Học phần Tiếng Việt chuyên ngành : kinh tế - xã hội cung cấp và trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và những cấu trúc cơ bản về các chủ đề có liên quan đến xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, du lịch, môi trường, hệ thống giáo dục của Việt Nam, truyền thông, khoa học kỹ thuật, thể thao, ngoại giao, những tác động đối với Việt Nam trước sự thay đổi về khí hậu cũng như toàn cầu hoá, các khó khăn thách thức mà quốc gia cũng như Việt Nam phải đối mặt trong thời kỳ hiện nay. Học phần cũng trang bị cho người học những phong cách ngôn ngữ cơ bản của mỗi loại hình văn bản liên quan đến các chủ đề, cách sử dụng các thuật ngữ, các từ chuyên biệt, các kết cấu đặc trưng của mỗi loại văn bản. Qua đó, rèn luyện kỹ năng viết các bài chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên cách thức tổ chức mô hình học tập theo nhóm qua các buổi thảo luận, các kỹ năng về thuyết trình, điều tra thông tin và tra cứu thông tin trên trang Web nhằm giúp các em học có hiệu quả hơn...

75. VNS3021. Ngữ âm tiếng Việt thực hành

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về ngữ âm và cơ cấu ngữ âm tiếng Việt, nhất là những đặc trưng âm thanh của một ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Việt. Đồng thời, thông qua việc hiểu và nắm vững kiến thức ngữ âm tiếng Việt, từ góc độ thực hành môn học còn trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để người học có thể tự điều chỉnh năng lực sử dụng tiếng Việt trên bình diện phát âm. Trong đó, học phần đặc biệt chú ý đến việc giới thiệu những nội dung liên quan đến các đơn vị ngữ âm tiếng Việt ở cấp độ trên âm tiết (thuộc bình diện sản sinh ngôn ngữ hay lời nói), chẳng hạn các đơn vị như trọng âm, nhịp và ngữ điệu, v.v...

76. VNS3022. Ngữ pháp tiếng Việt thực hành

Số tín chỉ: 3

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt, trên các địa hạt của ngữ pháp như:

- + Từ loại và chức năng ngữ pháp của từ.
- + Từ pháp
- + Cú pháp

77. VNS3023. Từ vựng tiếng Việt thực hành

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của từ vựng tiếng Việt như từ đơn, từ ghép, từ láy, thành ngữ, từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ địa phương...

-Trang bị cho người học một số vấn đề về việc dùng từ, nhằm giúp cho người học biết cách sử dụng từ ngữ tiếng Việt một cách chính xác, phù hợp, tránh những lỗi dùng từ không đáng có.

78. JOU3017. Nghiệp vụ báo chí

Số tín chỉ: 3

Cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong hoạt động tác nghiệp báo chí, về khái niệm, đặc trưng, đặc điểm của một số thể loại báo chí phổ biến; chỉ ra mối liên hệ giữa các thể loại trong hệ thống thể loại báo chí hiện nay, đồng thời rèn luyện cho sinh viên ý thức tốt đối với mục tiêu của môn học, làm cơ sở cho việc xây dựng quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, giúp người học nắm vững lý thuyết và vận dụng sáng tạo vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.

Môn học còn trang bị cho sinh viên phương pháp, kỹ năng nhận biết từng thể loại qua các yếu tố nội dung và hình thức của thể loại, từ đó tiến hành đánh giá, xây dựng đề cương, cách thu thập, xử lý thông tin đến trình bày tác phẩm một cách chuyên nghiệp.

79. VNS3024. Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Số tín chỉ: 3

Học phần cung cấp cho người học những tri thức cần yếu mà một giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cần nắm được; người học có thể sử dụng những tri thức cơ bản và những kỹ năng thực hành cần thiết đối với việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, từ đó giúp người học hiểu được dạy tiếng Việt là một nghề, đồng thời cũng là một khoa học; đồng thời học phần cũng mang đến niềm say mê tiếng Việt, hiểu được tầm quan trọng của tiếng Việt như là chiếc cầu đầu tiên giúp cho người nước ngoài đến với lĩnh vực Việt Nam học.

80. VNS3025. Văn hóa ẩm thực Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Môn học nhằm giới thiệu cho sinh viên về lối ăn truyền thống của người Việt Nam nói chung và người Việt nói riêng, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tổ chức, về phong cách, nghệ thuật ăn uống của một dân tộc dựa trên nền tảng địa lí tự nhiên và kinh tế xã hội của một đất nước có truyền thống văn hiến lâu đời trong khu vực Đông Nam Á. Môn học - từ góc nhìn ẩm thực, giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về văn hóa Việt Nam, để từ đó có một cách nhìn, cách đánh giá đúng về nền văn hóa văn minh của dân tộc.

75.VNS3026. Motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á

Số tín chỉ: 3

Học phần được thiết kế dựa trên những kiến thức cơ bản, hệ thống và thiết thực về các dạng thức và ý nghĩa của motif văn học dân gian, cách nhận diện motif trong một tác phẩm cụ thể. Môn học cung cấp nội dung về cơ sở lý thuyết và thực tiễn ứng dụng nghiên cứu motif trong văn học dân gian. Môn học cũng đưa ra những nội dung cụ thể về việc nghiên cứu những motif tiêu biểu trong một số thể loại như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích... gắn liền với một số type (kiểu) truyện tiêu biểu. Môn học đồng thời trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình, trong đó có phương pháp nghiên cứu type và motif; phương pháp so sánh; nghiên cứu liên ngành, đa ngành; phương pháp phân tích, tổng hợp tư liệu... qua việc khảo sát, nghiên cứu những motif cụ thể trong những tác phẩm hay type truyện cụ thể.

76.VNS3027. Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kì Đổi mới

Số tín chỉ: 3

Mục tiêu chính của học phần là cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn Đổi mới bao gồm cơ sở lý luận và thực tiễn, nguyên nhân, những nội dung chính của chính sách đối ngoại đổi mới và kết quả thực hiện, từ đó giúp người học hiểu được bản chất hòa bình, độc lập tự chủ, đa phương hóa-đa dạng hóa của chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam.

77.VNS3028. Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam hiện nay

Số tín chỉ: 3

Mục tiêu chính của học phần là nhận diện và làm rõ các quá trình đô thị hóa và biến đổi đô thị ở Việt Nam. Phân tích các nghiên cứu quan trọng của các nhà khoa học và tư tưởng kinh điển, đương đại liên quan đến nghiên cứu đô thị trên thế giới và ở Việt Nam. Phân tích các chủ đề quan trọng, các thảo luận lý thuyết trong nghiên cứu về đô thị và thành phố, như quy hoạch, phát triển kinh tế, giao thông, lối sống, di sản văn hóa, môi trường, sức khỏe, các vấn đề xã hội và tội phạm, v.v...

78.VNS4002. Thực tập, thực tế

Số tín chỉ: 3

Học phần mang đến cho người học cơ hội kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị từ các học phần trong chương trình đào tạo, người học sẽ được thực tập các nội dung cơ bản trên thực tiễn của ngành, nghề thông qua một các hình thức: 1: đi thực tế tập trung tại các địa danh văn hoá và các di tích lịch sử để tìm hiểu về đặc trưng văn hoá các vùng, miền, các tộc người ở Việt Nam; 2: thực tập tại các công ty, cơ quan, viện nghiên cứu liên quan đến ngành đào tạo Việt Nam học; 3: thực tập dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; 4: thực tập tại các công ty và các dự án du lịch. Do đó, mục tiêu học phần nhằm mở rộng, bổ sung kiến thức về di tích lịch sử, văn hoá của địa phương, so sánh về đặc trưng văn hoá các vùng, miền, tộc người ở Việt Nam; hỗ trợ người học vận dụng được lý thuyết vào nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề thuộc Việt Nam học.

79. VNS4054. Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam

Số tín chỉ: 3

Môn học cung cấp và trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; về vai trò cầu nối của ngôn ngữ trong quá trình tiếp xúc - giao lưu văn hóa trong chiều dài lịch sử Việt Nam; về các đặc trưng của văn hóa Việt Nam được thể hiện qua tiếng Việt.

80. VNS4055. Một số vấn đề Việt Nam đương đại

Số tín chỉ: 3

Học phần trải dài các kiến thức lý luận và thực tế một số vấn đề kinh tế môi trường- thể chế, văn hóa xã hội đang tồn tại. Các nội dung chính bao gồm: Nghiên cứu về hiện trạng, nguyên nhân, hệ quả của sự phát triển kinh tế môi trường xã hội ở cấp độ vĩ mô và vi mô nhằm phát hiện ra tính quy luật của quá trình phát triển để có thể đưa ra khuyến nghị cho những chính sách phát triển thích hợp và bền vững cho xã hội Việt Nam đương đại. Nhận rõ nguyên nhân của các vấn đề kinh tế- môi trường, thể chế, văn hóa xã hội nảy sinh, đề xuất các giải pháp nhằm ổn định trật tự xã hội ngày càng tốt đẹp hơn. Học phần giúp đáp ứng nhu cầu xã hội ngày càng cao về kinh tế-môi trường và thể chế.

9. Chương trình đào tạo mà đơn vị tham khảo

* Chương trình đào tạo nước ngoài

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình:

- Tên chương trình, tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: The Degree Bachelor
- Tên đơn vị đào tạo, nước đào tạo: *Trường Đại học California State, Fullerton, USA*
https://en.wikipedia.org/wiki/California_State_University,_Fullerton
- Xếp hạng của đơn vị đào tạo, ngành đào tạo: Đại học California State, Fullerton đứng thứ 117/321 trong hệ thống các trường đại học dạy ngôn ngữ và văn hóa Đông Nam Á tại Hoa Kỳ

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo của Đại học California State, Fullerton, Hoa Kỳ	Tên học phần trong chương trình đào tạo của trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN	Thuyết minh điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
1	<ul style="list-style-type: none"> - Fundamental Vietnamese A - Fundamental Vietnamese B 	<ul style="list-style-type: none"> - Fundamental Vietnamese (Listening-Speaking) - Fundamental Vietnamese (Reading-Understanding) - Fundamental Vietnamese (Grammar-Writing) 	<p>70% giống nhau về chương trình đào tạo. Tuy nhiên chương trình đào tạo của USSH sẽ có nhiều kiến thức ngữ pháp, từ vựng và kỹ năng ở cấp độ chuyên sâu hơn về cả 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc viết).</p>
2	<ul style="list-style-type: none"> - Intermediate Vietnamese A - Intermediate Vietnamese B 	<ul style="list-style-type: none"> - Fundamental Foreign Language 1 - Fundamental Foreign Language 2 - Fundamental Foreign Language 3 	<p>Các học phần đều có nội dung tương đương nhau 80%. Trong đó chương trình của Đại học California State, Fullerton, Hoa Kỳ nhấn mạnh hơn đến kiến thức và kỹ năng giao tiếp trong du lịch và thương mại.</p>
3	<ul style="list-style-type: none"> - Advanced Vietnamese A - Vietnamese for Vietnamese Speakers A 	<ul style="list-style-type: none"> - Advanced Vietnamese 1 - Advanced Vietnamese 2 - Advanced Vietnamese 3 	<p>70% của hai chương trình là phù hợp và tương đương nhau. Tuy nhiên hai học phần cũng có sự khác biệt, học phần của Đại học California State, Fullerton, Hoa Kỳ tiếp cận ngôn ngữ văn bản và chú trọng đến kỹ năng nói, hạn chế ngôn ngữ tự nhiên trong quá trình giao tiếp. Còn học phần của USSH chú trọng đến nâng cao tiếng Việt học thuật ở cả 4 kỹ năng.</p>

4	<ul style="list-style-type: none"> - Advanced Vietnamese B - Vietnamese for Vietnamese Speakers B 	<ul style="list-style-type: none"> - Advanced Foreign Language 1 - Advanced Foreign Language 2 - Advanced Foreign Language 3 	60% của hai chương trình là phù hợp và tương đương nhau. Cả 2 chương trình đều tập trung vào nâng cao vốn từ vựng và ngữ pháp.
5	<ul style="list-style-type: none"> - Vietnamese for Business - Vietnamese for International Business - Vietnamese for the Health Professions - Advanced Vietnamese Cultural Communication - Vietnamese Cultural Conversation and Composition - Vietnamese English Bilingualism and Language Contact 	<ul style="list-style-type: none"> - Vietnamese for Economic and Social Sciences - Vietnamese for History and Culture - Vietnamese for Linguistics and Literature - Introduction to Vietnamese Economics - Vietnam's Marine Economy 	Các học phần tương đương nhau đến 60% Tuy nhiên chương trình đào tạo học phần của Đại học California State, Fullerton, Hoa Kỳ thiên về sức khỏe, văn hóa cộng đồng, kinh doanh quốc tế... . Còn các học phần của USSH đi sâu vào các ngành khoa học xã hội như: kinh tế, xã hội, ngôn ngữ, văn học Việt Nam
6	Vietnamese Civilization	Introduction to Vietnamese History	Hai học phần này giống nhau 70% về nội dung, nhằm cung cấp kiến thức cho sinh viên về lịch sử Việt Nam và các nền văn hóa, văn minh của Việt Nam.
7	<ul style="list-style-type: none"> - Vietnamese Culture - Vietnamese Life and Culture 	<ul style="list-style-type: none"> - Introduction to Vietnamese Culture - Ethnic Groups in Vietnam - Acculturation in Vietnam - Beliefs, Religions, and Festivals in Vietnam 	Các học phần trùng nhau đến 60% về nội dung. Trong khi 2 học phần của Đại học California State, Fullerton, Hoa Kỳ đi sâu vào tìm hiểu đời sống văn hóa của người Việt Nam thì các học phần của USSH tập trung tìm hiểu về các dân tộc thiểu số, ẩm thực, lễ hội và tôn giáo tín ngưỡng của Việt Nam.

		- Vietnamese Cuisine Culture	
6	-Introduction to Vietnamese Literature - Vietnamese Culture through Cinema and Literature	Introduction to Vietnamese Literature - Vietnamese Language and Culture - Mass Media in Vietnam	Các học phần có sự tương đương khoảng 80% Tuy nhiên, học phần của USSH có tách ra thêm 1 học phần “Báo chí truyền thông” nhưng về cơ bản nội dung kiến thức là tương đương.
7	Vietnamese Literature and Arts	- Vietnamese Arts -Vietnamese Fine Arts and Architecture	Nội dung học phần của Đại học California State, Fullerton, Hoa Kỳ và các học phần liệt kê của chương trình VNH tiếng Anh giống nhau trên 80%, có nội dung liên quan đến Văn học nghệ thuật và kiến trúc Việt Nam.
8	Vietnamese Senior Seminar	- Social Transformations in Vietnam - Kinship, Marriage and Family in Vietnam - Vietnamese Villages - Urban and Urban Transformations in Vietnam	Nội dung học phần của hai trường tương đương nhau khoảng 50%. Học phần Semina của Đại học California State, Fullerton, Hoa Kỳ thực chất là để mở cho các giảng viên và sinh viên hàng năm chọn lựa chủ đề cho phù hợp với nhu cầu thực tế. Học phần của USSH thì tập trung vào các vấn đề xã hội như: các dân tộc thiểu số Việt Nam, làng xã Việt Nam, quan hệ dòng họ, hôn nhân và gia đình, biến đổi nông thôn và đô thị.
9	Introduction to Vietnamese Linguistics	- Languages of Ethnic Groups in Vietnam - Language Contacts and Exchanges in Vietnam and Southeast Asia - Language Policies in Vietnam and Southeast Asia	Nội dung tương đương khoảng 40% về dung lượng kiến thức. Học phần của USSH tách ra làm 3: Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, Giao lưu và tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á, Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á. Còn học phần của Đại học California State, Fullerton, Hoa Kỳ thì lại chỉ tập trung đi sâu về Dẫn luận ngôn ngữ tiếng Việt.

*Chương trình đào tạo trong nước:

(1) Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học của trường Đại học Sư phạm Hà Nội

(2) Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học của trường Đại học Hồng Bàng

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Tiến trình đào tạo:

- Hướng chuyên ngành A (Đối với sinh viên Việt Nam)

Năm học	Học kỳ	Tên học phần	Số tín chỉ	
Năm thứ nhất	Học kỳ I	Triết học Mác Lê - nin	3	
		Tiếng Anh B1	5	
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
		Nhập môn Việt Nam học và khu vực học	3	
		Tin học ứng dụng	3	
		Địa lý Việt Nam	2	
	Tổng	6 học phần	19	
	Học kỳ II	Kinh tế chính trị Mác Lê - nin	2	
		Tiếng Anh cho Khoa học Xã hội Nhân văn 1	4	
		Dẫn luận ngôn ngữ học	3	
		Các tộc người Việt Nam	3	
		Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
		Lịch sử văn minh thế giới	3	
	Tổng	6 học phần	18	
	Năm thứ hai	Học kỳ III	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
			Tiếng Anh cho Khoa học Xã hội Nhân văn 2	5
Tâm lý học đại cương			3	
Những hiện tượng văn chương Việt Nam hiện đại			3	
Chọn 3 trong 9 học phần				
Kinh tế học đại cương			2	
Môi trường và phát triển			2	
Thống kê cho khoa học xã hội			2	
Thực hành văn bản tiếng Việt			2	
Nhập môn Năng lực thông tin			2	
Kỹ năng viết học thuật			2	
Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng			2	
Hội nhập Quốc tế và phát triển			2	
Hệ thống chính trị Việt Nam			2	
Tổng		7 học phần	19	
Học kỳ IV	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		

		Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 1	3	
		Nhà nước và pháp luật đại cương	2	
		Khởi nghiệp	3	
		Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	3	
		Chọn 2 trong 10 học phần		
		Báo chí truyền thông đại cương	3	
		Mỹ học đại cương	3	
		Nhân học đại cương	3	
		Phong cách học tiếng Việt	3	
		Việt ngữ học đại cương	3	
		Nghệ thuật học đại cương	3	
		Khoa học quản lí đại cương	3	
		Tâm lý học xã hội	3	
		Nhập môn khoa học du lịch	3	
		Đại cương về quản trị kinh doanh	3	
		Tổng	7 học phần	19
	Năm thứ ba	Học kỳ V	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 2	3
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			2	
Logic học đại cương			3	
Làng xã Việt Nam			3	
Xã hội học đại cương			3	
Lịch sử tiếng Việt			3	
Chọn 1 trong 6 học phần				
Di tích và thắng cảnh Việt Nam			3	
Văn học Việt Nam trong thế giới Đông Á			3	
Lễ hội trong tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam			3	
Lý thuyết và thực hành dịch			3	
Kinh tế Việt Nam			3	
Truyền thông đại chúng ở Việt Nam			3	
Tổng			6 học phần	20
Học kỳ VI		Hà Nội học	3	
		Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 3	3	
		Du lịch Việt Nam	3	
		Nghiệp vụ du lịch	3	
		Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	3	
	Chọn 1 trong 6 học phần			
	Tổ chức sự kiện	3		
	Kinh tế du lịch	3		

		Văn hóa du lịch	3
		Các vấn đề toàn cầu	3
		Chính sách công của Việt Nam	3
		Hành vi con người và môi trường xã hội	3
	Tổng	6 học phần	18
Năm thứ tư	Học kỳ VII	Thực tập, thực tế	3
		Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam	3
		Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội	3
		Quản trị văn phòng	3
		Chọn 2 trong 6 học phần	
		Nghiệp vụ báo chí	3
		Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	3
		Văn hóa ẩm thực Việt Nam	3
		Motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á	3
		Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới	3
		Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam	3
		Tổng	6 học phần
	Học kỳ VIII	Khoá luận tốt nghiệp	5
		Hai học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	
		Đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	3
Một số vấn đề Việt Nam đương đại		2	
Tổng		5	

- Hướng chuyên ngành B (Đối với sinh viên nước ngoài)

Năm học	Học kỳ	Tên học phần	Số tín chỉ
Năm thứ nhất	I	Tiếng Việt nâng cao 1 (đọc – hiểu)	5
		Tiếng Việt nâng cao 2 (nghe – nói)	4
		Tiếng Việt nâng cao 3 (ngữ pháp – viết)	5
		Cơ sở văn hoá Việt Nam	3
	Tổng	4 học phần	17
	II	Dẫn luận ngôn ngữ học	3
		Tiếng Việt chuyên ngành 1: Văn hoá - Lịch sử.	3
		Tiếng Việt chuyên ngành 2: Ngôn ngữ - Văn học.	3
		Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội.	3
		Lịch sử văn minh thế giới	3

		Tin học ứng dụng	3
	Tổng	6 học phần	18
Năm thứ hai	Học kỳ III	Triết học Mác - Lê nin	3
		Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học	3
		Ngữ âm tiếng Việt thực hành	3
		Ngữ pháp tiếng Việt thực hành	3
		Từ vựng tiếng Việt thực hành	3
		Chọn 3 trong 9 học phần	
		Kinh tế học đại cương	2
		Môi trường và phát triển	2
		Thống kê cho khoa học xã hội	2
		Thực hành văn bản tiếng Việt	2
		Nhập môn Năng lực thông tin	2
		Kĩ năng viết học thuật	2
		Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2
		Hội nhập Quốc tế và phát triển	2
	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	
	Tổng	8 học phần	21
	Học kỳ IV	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2
		Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3
		Khởi nghiệp	3
		Những hiện tượng văn chương Việt Nam hiện đại	3
Địa lý Việt Nam		2	
Chọn 2 trong 10 học phần			
Báo chí truyền thông đại cương		3	
Mỹ học đại cương		3	
Nhân học đại cương		3	
Phong cách học tiếng Việt		3	
Việt ngữ học đại cương		3	
Nghệ thuật học đại cương		3	
Khoa học quản lý đại cương		3	
Tâm lý học xã hội		3	
Nhập môn khoa học du lịch		3	
Đại cương về quản trị kinh doanh		3	
Tổng	7 học phần	19	
Năm thứ ba	Học kỳ V	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
		Nhà nước và pháp luật đại cương	2
		Các tộc người Việt Nam	3
		Du lịch Việt Nam	3

		Làng xã Việt Nam	3
		Tâm lý học đại cương	3
		Chọn 1 trong 6 học phần	
		Di tích và thắng cảnh Việt Nam	3
		Văn học Việt Nam trong thế giới Đông Á	3
		Lễ hội trong tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	3
		Lý thuyết và thực hành dịch	3
		Kinh tế Việt Nam	3
		Truyền thông đại chúng ở Việt Nam	3
	Tổng	7 học phần	19
	Học kỳ VI	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
		Xã hội học đại cương	3
		Lịch sử tiếng Việt	3
		Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại	3
		Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	3
		Chọn 1 trong 6 học phần	
		Tổ chức sự kiện	3
		Kinh tế du lịch	3
		Văn hóa du lịch	3
		Các vấn đề toàn cầu	3
		Chính sách công của Việt Nam	3
		Hành vi con người và môi trường xã hội	3
	Tổng	6 học phần	17
Năm thứ tư	Học kỳ VII	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
		Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam	3
		Logic học đại cương	3
		Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội	3
		Thực tập, thực tế	3
		Chọn 2 trong 6 học phần	
		Nghiệp vụ báo chí	3
		Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	3
		Văn hóa ẩm thực Việt Nam	3
		Motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á	3
		Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới	3
		Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam	3
		Tổng	7 học phần
		Khoá luận tốt nghiệp	5

Học kỳ VIII	Hai học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	
	Đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	3
	Một số vấn đề Việt Nam đương đại	2
Tổng		5

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

2.1. Các yêu cầu thực hiện CTĐT

Học phần là một phần kiến thức của chương trình đào tạo; mỗi học phần có khối lượng kiến thức từ 2 đến 5 tín chỉ, được tổ chức giảng dạy trọn vẹn trong một học kỳ; mỗi học phần có mã số riêng do Đại học Quốc gia Hà Nội quy định.

Các loại học phần

- Học phần bắt buộc: sinh viên bắt buộc phải tích lũy.
- Học phần tự chọn có điều kiện: sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Khoa.
- Học phần tự chọn tự do: sinh viên tự chọn theo nhu cầu cá nhân.
- Học phần tiên quyết của một học phần: sinh viên phải tích lũy trước khi học học phần đó.

- Khóa luận có khối lượng kiến thức 5 tín chỉ. Những sinh viên không đạt đủ tiêu chuẩn làm Khóa luận tốt nghiệp sẽ học hai học phần thay thế KLTN.

- Thực tập, thực tế là một học phần bắt buộc.

- Học phần điều kiện là các học phần ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh và kỹ năng bổ trợ. Kết quả đánh giá các học phần điều kiện không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy, nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

Học kỳ:

Mỗi năm học có hai học kỳ chính và một học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính có 15 tuần học và từ 3 đến 4 tuần thi.

Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần học và 1 tuần thi, được tổ chức trong thời gian giữa hai học kỳ chính.

Khóa học:

- Thời gian thiết kế của khóa học đào tạo chính quy ngành Việt Nam học là 8 học kỳ chính.

- Năm đào tạo

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào số tín chỉ tích lũy (không kể các học phần ngoại ngữ, tự chọn tự do, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh và kỹ năng bổ trợ), sinh viên được xếp năm đào tạo như sau:

Năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư
Số TC	28 (không kể các học phần tiếng Anh điều kiện)	33	38	23

Thời khóa biểu:

Trước khi học kỳ mới bắt đầu khoảng 2 tháng, Khoa gửi danh sách các học phần trong Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học sẽ mở. Sinh viên đăng ký học phần qua Phần mềm đăng ký học phần của Trường.

2.2. Tổ chức thực hiện hoạt động giảng dạy

+ Khoa/Bộ môn: Việt Nam học và Tiếng Việt

+ Bộ môn chuyên môn: 03

Việt ngữ học và phương pháp dạy tiếng: gồm các giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên, 90% cán bộ có chuyên ngành Ngôn ngữ học, phụ trách giảng dạy các học phần liên quan đến Việt ngữ học và phương pháp dạy tiếng như *Tiếng Việt nâng cao, Lịch sử tiếng Việt, Tiếng Việt chuyên ngành, Ngữ âm tiếng Việt thực hành, Ngữ pháp tiếng Việt thực hành, Từ vựng tiếng Việt thực hành, Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam*.

Văn học và nghệ thuật Việt Nam: được hình thành và sáp nhập từ hai bộ môn Lịch sử và văn hóa Việt Nam (2020) và Văn học và Nghệ thuật Việt Nam (2020). Bộ môn gồm 100% tiến sĩ chuyên ngành: Văn học, Ngữ văn, Triết học, Lịch sử. Các giảng viên đảm nhiệm khối học phần liên quan khối kiến thức nhóm ngành như: *Những hiện tượng văn chương Việt Nam hiện đại, Di tích và thắng cảnh Việt Nam, Văn học Việt Nam trong thế giới Đông Á, Làng xã Việt Nam, Du lịch Việt Nam, Các tộc người Việt Nam, Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam, Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam, Văn hóa ẩm thực Việt Nam, Motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á*.

Khu vực học: là lĩnh vực mới của cấu trúc bộ môn thuộc Khoa, hình thành từ bộ môn cũ là So sánh, đối chiếu. Bộ môn hiện có 80% cán bộ có trình độ từ tiến sĩ trở lên thuộc các chuyên ngành: Việt Nam học, Ngôn ngữ học, Xã hội học, Lịch sử. Hiện bộ môn đảm trách giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu các học phần: *Địa lí Việt Nam, Hà Nội học, Lý thuyết và thực hành dịch, Kinh tế Việt Nam, Truyền thông đại chúng ở Việt Nam, Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội, Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kì Đổi mới, Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam, Một số vấn đề Việt Nam đương đại*.

+ Giảng viên: Hiện tại Khoa có 19 Giảng viên (2 PGS, 15 TS, 2 ThS)

+ Đội ngũ hỗ trợ:

Mỗi khóa học có 1 Cố vấn học tập. Các chức năng và nhiệm vụ của Cố vấn học tập được quy định tại “Quy định công tác Cố vấn học tập” của Trường.

Khoa có 1 Trợ lý đào tạo hệ chính quy, 1 Thanh tra viên, 1 cán bộ phụ trách thư viện phục vụ công tác đào tạo đại học.

3. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của người học. Tùy thuộc vào nội dung từng học phần, giảng viên sử dụng các hình thức dạy học và phương pháp dạy học khác nhau.

Cách thiết kế phương pháp của chương trình đào tạo ngành Việt Nam học đi theo hướng phát triển năng lực, lấy “Người học là trung tâm”. Kết quả học tập dự kiến sẽ đạt được thông qua phương pháp giảng dạy theo định hướng phát triển năng lực cho người học bằng sự kết hợp cả hoạt động học tập ở trường và ở nhà;

- *Phương pháp seminar, thuyết trình, thảo luận:* tăng cường tư duy độc lập, khả năng sử dụng ngôn ngữ khối ngành khoa học xã hội;
- *Phương pháp học tập dựa vào dự án:* giúp người học nâng cao khả năng làm việc nhóm, tư duy giải quyết vấn đề, khơi dậy sự sáng tạo ở người học.
- *Phương pháp “lớp học đảo ngược”* thích ứng với các mô hình học tập cần sự tra cứu, nghiên cứu tài liệu và chủ động đặt câu hỏi với người dạy để xây dựng tinh thần dân chủ học đường.

- *Phương pháp nghiên cứu điền dã*: nhấn mạnh yếu tố ứng dụng của học phần, nhất là những học phần có yêu cầu cao về thực hành, trải nghiệm.

4. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được Khoa VNH&TV lựa chọn phù hợp với nội dung học phần và phù hợp với phương pháp dạy và học, đồng thời đảm bảo đo lường được chuẩn đầu ra mà chương trình đào tạo ngành.... mong muốn người học đạt được.

Qua thực tế triển khai, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt lựa chọn phương thức đánh giá như sau:

- 1) Đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt quá trình đào tạo);
- 2) Đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ.

Cụ thể như sau:

- Việc kiểm tra – đánh giá nhằm đánh giá khả năng lĩnh hội tri thức, khả năng tư duy độc lập và sáng tạo của sinh viên trong quá trình học; mức độ sử dụng đúng và hợp lý phương pháp tư duy, phương pháp nghiên cứu, phương pháp tự học và tự đào tạo của sinh viên.

- Các kết quả đánh giá là cơ sở để giảng viên tự đánh giá phương pháp và năng lực sư phạm, điều chỉnh nội dung bài giảng, xây dựng cho người học cách tiếp cận chủ động và mới mẻ trong nhận thức

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

Chuyên cần: Đánh giá thái độ đối với học phần, năng lực tập trung và làm chủ thời gian học tập của người học.

Bài tập (bao gồm: Bài thuyết trình nhóm/ bài tập thảo luận): Chất lượng bài thuyết trình: xét trên chủ đề, các minh chứng, kết luận khoa học; Kỹ năng làm việc nhóm: biết phân công cụ thể và phân công đúng người đúng việc trong quá trình phối hợp làm việc; Kỹ năng thuyết trình: chọn được người biết trình bày, nói lưu loát và rõ ràng, có sức thuyết phục; Kỹ năng trao đổi và văn hóa tranh luận: có kỹ năng ứng phó các câu hỏi khó, trả lời xuất sắc, biết khơi gợi tư duy cho người hỏi; Chất lượng bản in, bản words, powerpoint tốt (hình thức, kỹ năng dùng từ, trình bày, các quy định về chú thích, ...).

⇒ **Trọng số điểm thành phần: 10%**

+ *Kiểm tra – đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra đánh giá giữa kỳ (làm tiểu luận ngắn về một vấn đề cụ thể của học phần)

- Chất lượng nội dung bài tiểu luận (làm tại nhà): kiến thức đúng đắn, hợp lí, trình bày khoa học.

- Kỹ năng trình bày, diễn đạt: bài viết sạch sẽ, mạch lạc, câu văn chuẩn ngữ pháp.

- Kỹ năng xử lý tư liệu và tổng hợp kiến thức: thể hiện được lượng kiến thức đã học và đọc thêm một cách súc tích, trung thực.

⇒ **Trọng số: 30%**

- Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ (nếu có hình thức là bài làm tự luận):

Khả năng nhớ: 20% tổng số điểm

Khả năng hiểu: 30% tổng số điểm

Khả năng phân tích: 40% tổng số điểm

Khả năng sáng tạo, phản biện xuất sắc: 10%

⇒ **Trọng số: 60%**

Khoa cũng tổ chức phương pháp kiểm tra – đánh giá cuối kì theo hình thức thi trắc nghiệm hoặc vấn đáp, dựa trên tình hình thực tế của lớp học, yêu cầu của học phần và năng lực, sở trường của người học.

Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Nhà trường.

Việc triển khai đánh giá theo thang Bloom cũng được thực hiện thí điểm ở một vài học phần của CTĐT, tùy theo mức độ linh hoạt và thích ứng giữa người dạy và người học, giữa sự phân hóa học tập của từng nhóm học tập trong lớp và mục tiêu đo lường kết quả người học do người dạy quan niệm.

Các hoạt động kiểm tra đánh giá theo thang Bloom

TT	Cấp độ (từ khóa)	Gợi ý hoạt động kiểm tra, đánh giá
1.	Nhớ Nhắc lại Nhận diện Xác định	Bài thi trắc nghiệm khách quan gồm các loại câu hỏi như điền từ vào chỗ trống, ghép đôi, gán nhãn, lựa chọn phương án đúng, trong đó yêu cầu người học: <ul style="list-style-type: none">• Nhắc lại hoặc nhận diện được các thuật ngữ, khái niệm hoặc các thông tin thực tế
2.	Hiểu Giải thích Minh họa Phân loại Suy luận So sánh	Các hoạt động như bài thi, giải quyết vấn đề, thảo luận trên lớp, vẽ bản đồ khái niệm, trong đó yêu cầu người học: <ul style="list-style-type: none">• Tóm tắt các bài đọc, phim, bài phát biểu• So sánh và đối chiếu hai hoặc nhiều lý thuyết, sự kiện hoặc quá trình• Phân loại các trường hợp, thành tố hoặc sự kiện sử dụng các tiêu chí đã được thiết lập trước• Viết lại văn bản hoặc bài phát biểu theo một cách khác• Tìm hoặc xác định được các ví dụ hay minh họa cho một khái niệm hoặc một nguyên lý nào đó.
3.	Vận dụng Áp dụng Thực hiện	Các hoạt động như giải quyết vấn đề, trình bày, bài viết, làm mẫu, mô phỏng trong đó yêu cầu người học: <ul style="list-style-type: none">• Sử dụng các quy trình để giải quyết hoặc hoàn thành những nhiệm vụ quen thuộc hoặc không quen thuộc.• Quyết định được những quy định nào là phù hợp nhất để giải quyết nhiệm vụ đặt ra
4.	Phân tích Phân biệt Tổ chức	Các hoạt động như nghiên cứu trường hợp, bài viết, dự án, tranh luận hoặc bản đồ khái niệm, trong đó yêu cầu người học: <ul style="list-style-type: none">• Phân biệt hoặc lựa chọn được những cấu phần liên quan và không liên quan• Quyết định được cách thức các cấu phần đó liên hệ với nhau như thế nào• Xác định được những thành kiến, giá trị hoặc những ý định ngầm ẩn trong tài liệu được trình bày.

5.	Đánh giá Cho ý kiến Bình luận	Các hoạt động như bình luận, bình duyệt sản phẩm, hoặc nghiên cứu, giải quyết vấn đề, trong đó yêu cầu người học: <ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra, theo dõi, đánh giá hoặc bình luận các bài đọc, các phần trình bày, hoặc sản phẩm theo các tiêu chí hoặc tiêu chuẩn đã được thiết lập
6.	Sáng tạo Tạo ra Tổng hợp Lập kế hoạch Sản xuất Thiết kế	Các hoạt động như dự án nghiên cứu, sáng tác, biểu diễn, bài luận, kế hoạch kinh doanh/ giảng dạy, thiết kế website, hay các sản phẩm khác, trong đó yêu cầu người học: <ul style="list-style-type: none"> • Tạo ra, xây dựng, thiết kế hoặc tổng hợp một sản phẩm mới.

5. Thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả chương trình đào tạo, chương trình dạy học: Tháng 7 năm 2022

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Trưởng Khoa

Trưởng phòng Đào tạo

**Hiệu trưởng
(Duyệt)**

